

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG DÂY SUMI-HANEL

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA CƠ SỞ “CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG DÂY SUMI-HANEL”

Địa điểm cơ sở: đường Công nghiệp 4, Khu công nghiệp Sài Đồng B,
phường Thạch Bàn, quận Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam

Hà Nội, năm 2025

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG DÂY SUMI-HANEL

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA CƠ SỞ “CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG DÂY SUMI-HANEL”

Địa điểm cơ sở: đường Công nghiệp 4, Khu công nghiệp Sài Đồng B,
phường Thạch Bàn, quận Long Biên, TP Hà Nội



CHỦ CƠ SỞ

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯU MINH CHIẾN

Hà Nội, tháng 5 năm 2025

MỤC LỤC

Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	8
1.1. Tên chủ cơ sở	8
1.2. Tên cơ sở:.....	8
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	10
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	11
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:.....	11
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:	15
1.4.1. Nguyên liệu, hóa chất sản xuất	16
1.4.2. Danh mục thiết bị, máy móc sử dụng	22
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	24
1.5.1. Quy mô các hạng mục công trình của cơ sở	24
1.5.2. Nhu cầu sử dụng lao động.....	26
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	27
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:	27
2. 2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):	27
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP.....	30
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	30
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có):...30	
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:	30
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	36
3.1.3. Xử lý nước thải:	46
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	47
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:	47
3.3.1 Đối với CTR sinh hoạt:	47
3.3.2 Đối với CTR công nghiệp thông thường:	48
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:	51
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có):.....	54
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:	54
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.	58
3.8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học:	59

Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ...	60
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có):	60
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (nếu có):	60
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):	60
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: Không có	61
4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:	61
Chương V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	62
5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:	62
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:.....	63
5.3. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải:	67
5.4. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:	68
Chương VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	69
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:	69
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.	69
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:	69
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:	69
6.2.3. Chương trình quan trắc khác	69
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm:	70
Chương VII.....	71
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	71

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTCT:	Bê tông cốt thép
KCN:	Khu công nghiệp
CTR:	Chất thải rắn
CTNH:	Chất thải nguy hại
NV:	Nhân viên
PCCC:	Phòng cháy chữa cháy
UBND:	Ủy ban nhân dân
XM:	Xi măng
VSMT:	Vệ sinh môi trường

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Sản phẩm trong giai đoạn xin cấp phép	15
Bảng 2. Nguyên liệu phục vụ cho sản xuất nhà máy A.....	16
Bảng 3. Vật tư, nguyên liệu sử dụng trong nhà máy B	16
Bảng 4. Vật tư, nguyên liệu sử dụng trong nhà máy C	17
Bảng 5 Hóa chất sử dụng nhà máy A	18
Bảng 6. Hóa chất sử dụng nhà máy B	20
Bảng 7. Hóa chất sử dụng nhà máy C	20
Bảng 8. Hiện trạng sử dụng nước	21
Bảng 9 Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của công ty	22
Bảng 10. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho dây chuyền sản xuất tại nhà máy A	22
Bảng 11. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho dây chuyền sản xuất tại nhà máy 2 (nhà máy B)	23
Bảng 12. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất tại nhà máy C	24
Bảng 13 Tổng hợp các hạng mục công trình của nhà máy	25
Bảng 14. Giá trị quy chuẩn nước thải đầu vào của KCN Sài Đồng B	28
Bảng 15 Hệ thống thu gom nước mưa tại nhà máy A.....	30
Bảng 16. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước mưa nhà xưởng.....	33
Bảng 17. Lưu lượng nước thải phát sinh	36
Bảng 18. Thống kê nguồn phát sinh nước thải.....	36
Bảng 19. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước thải tại nhà máy A	39
Bảng 20. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước thải tại nhà máy B, C.....	42
Bảng 21. Khối lượng, Mã CTNH phát sinh	51
Bảng 22 Khối lượng CTNH phát sinh tại mỗi nhà máy	52
Bảng 23. Tổng hợp các công trình lưu giữ chất thải của Công ty	53
Bảng 24 Các nội dung thay đổi so ĐTM và GPMT đã được cấp	59
Bảng 25. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn.....	61
Bảng 26. Giá trị giới hạn đối với độ rung	61
Bảng 27. Kết quả quan trắc nước thải năm 2023	64
Bảng 28. Kết quả quan trắc nước thải năm 2024	65
Bảng 29. Thống kê CTR sinh hoạt phát sinh	67
Bảng 30.CTR công nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất hiện trạng	67
Bảng 31. Khối lượng CTNH phát sinh hoạt động hiện hữu.....	68

DANH MỤC HÌNH

Hình 1 Vị trí của cơ sở trên bản đồ vệ tinh	9
Hình 2 Công nghệ sản xuất tại nhà máy A.....	11
Hình 3. Công nghệ sản xuất sản phẩm tại nhà máy B, C	13
Hình 4. Mặt bằng thoát nước mưa của công ty	31
Hình 5 Bản vẽ tổng thể thoát nước mưa nhà máy A	32
Hình 6 Bản vẽ thu gom nước mưa tại nhà máy B	34
Hình 7. Bản vẽ thu gom nước mưa tại nhà máy C	35
Hình 8 Sơ đồ thu gom nước thải	38
Hình 9 Bản vẽ tổng thể thoát nước thải của công ty	40
Hình 10 Sơ đồ thu gom nước thải tại nhà máy A.....	41
Hình 11 Sơ đồ thu gom nước thải tại nhà máy B	44
Hình 12 Sơ đồ thu gom nước thải tại nhà máy C	45
Hình 13. Quy trình thu gom chất thải rắn và chất thải nguy hại	47

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở:

Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel

- Địa điểm trụ sở chính: Đường công nghiệp 4, Khu công nghiệp Sài Đồng B, phường Thạch Bàn, quận Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Masahiro Hashimura
- Điện thoại: (024)38750511; Fax: (024) 38751617;
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1588/GP do Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 11/6/1996, chứng nhận hiệu đính lần thứ 2 ngày 27/3/2025.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100113945 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 11/6/1996, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 02/12/2024 được hiệu đính lần 2 vào ngày 27/03/2025
- Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh: Mã số địa điểm kinh doanh:0004 đăng ký lần đầu ngày 27/7/2016; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/8/2024.

1.2. Tên cơ sở: Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel

a) *Địa điểm cơ sở:* Đường công nghiệp 4, Khu công nghiệp Sài Đồng B, phường Thạch Bàn, quận Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam. Vị trí tương đối của nhà máy như sau:

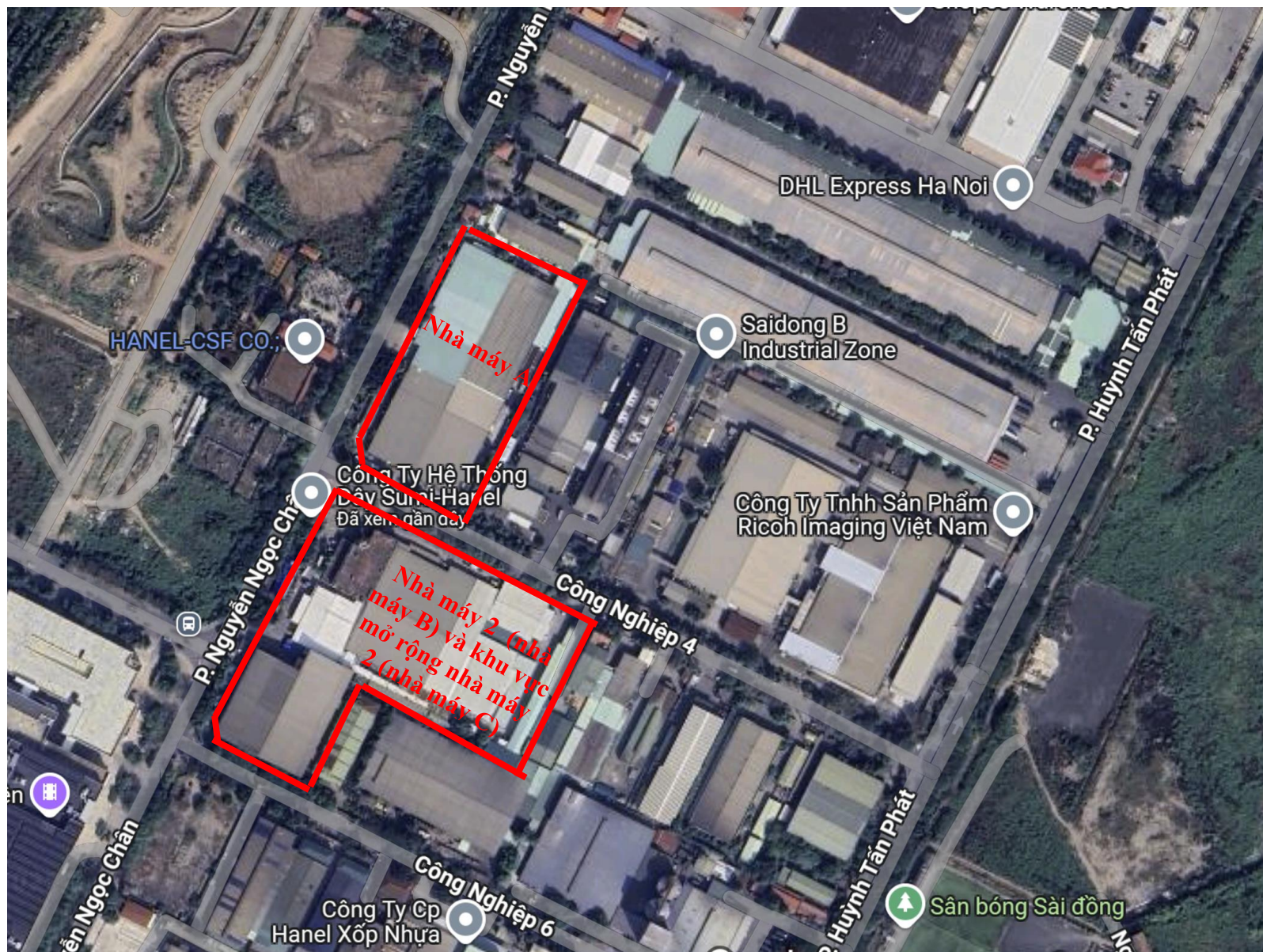
*) Nhà máy 1 (nhà máy A)

- Phía bắc: Giáp công ty CP NQT;
- Phía đông: Giáp công ty Tsukuba;
- Phía tây: Giáp đường Nguyễn Ngọc Chân;
- Phía nam: Giáp đường công nghiệp 4.

*) Nhà máy 2 (nhà máy B) và khu vực mở rộng nhà máy 2 (nhà máy C)

- Phía bắc: Giáp đường công nghiệp 4.
- Phía nam: Giáp đường công nghiệp 6
- Phía đông: Giáp công ty Đài Bắc và MSA Hapro;
- Phía tây: Giáp đường Nguyễn Ngọc Chân.

Dưới đây là vị trí của cơ sở trên bản đồ vệ tinh



Hình 1 Vị trí của cơ sở trên bản đồ vệ tinh

b) Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần:

Cơ sở đi vào sản xuất kinh doanh từ năm 1997. Từ khi đi vào hoạt động cho đến nay, công ty đã tiến hành lập các thủ tục môi trường như sau:

+ Quyết định số 2494/QĐ-UB ngày 2/6/1997 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Giai đoạn I Nhà máy sản xuất mạng dây điện -Công ty TNHH hệ thống dây Sumi-Hanel (tên thường gọi nhà máy A)

+ Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 113/TNMT&NĐ-QLMT,KT&TV ngày 28/4/2006 của Sở Tài nguyên môi trường và nhà đất Hà Nội cấp cho dự án Xây dựng nhà máy số 02 và khu vực mở rộng Nhà máy số 02, chủ đầu tư Công ty TNHH hệ thống dây Sumi-Hanel (tên thường gọi nhà máy B và nhà máy C).

c) Quy mô của cơ sở:

Căn cứ Điều 10, Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024, cơ sở có tổng mức đầu tư 361.509.600.000 đồng tương đương quy mô nhóm B.

d). Yếu tố nhạy cảm về môi trường: Cơ sở nằm trong KCN Sài Đồng B, phường Thạch Bàn nhưng không nằm trong danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nên theo quy định tại khoản 6, Điều 1, NĐ 05/2025 (Sửa đổi, bổ sung khoản 4, Điều 25 của NĐ 08/2022), Cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

e) Loại hình kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bộ dây dẫn điện dành cho xe ô tô và xe có các động cơ khác (mã ngành 29300), không có công đoạn mạ, không có công đoạn sơn, phủ màu bằng hóa chất; không có công đoạn làm sạch bằng hóa chất độc hại nên không nằm trong danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

f). Phân nhóm dự án đầu tư:

Cơ sở không nằm trong danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, không phát sinh bụi, khí thải phải xử lý, nhưng có phát sinh CTNH >1200 kg/năm phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải; nước thải được phép đầu nối vào hệ thống thu gom về xử lý tại hệ thống XLNT của KCN Sài Đồng B (do Công ty Cổ phần Him Lam đang quản lý vận hành). Do đó, cơ sở thuộc phân nhóm III (số thứ tự 2, phụ lục V, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025). Tuy nhiên, do Cơ sở nằm trong KCN Sài Đồng đã được UBND TP Hà Nội phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Giai đoạn I Nhà máy sản xuất mạng dây điện -Công ty TNHH hệ thống dây Sumi-Hanel tại Quyết định số 2494/QĐ-UB ngày 2/6/1997 và căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, dự án nằm trong KCN Sài Đồng B. Do vậy, thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội

(cấp tỉnh).

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 1588/GP chứng nhận thay đổi lần thứ 9, ngày 20/3/2017 của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội: thời hạn thực hiện dự án 30 năm kể từ ngày 11/6/1996. Như vậy, thời hạn kết thúc dự án là 10/6/2026. **Do vậy, Chủ đầu tư đề nghị thời hạn cấp Giấy phép môi trường: 10/6/2026.**

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Doanh thu 600.000.000 USD/năm (Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1588/GP do Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội thay đổi lần 9, ngày 20/3/2017). Công ty sản xuất sản phẩm dây điện dùng cho các ngành công nghiệp ô tô, xe máy và điện tử với công suất tại nhà máy A, B, C hiện tại đi vào hoạt động sản xuất ổn định và không thay đổi về quy mô công suất sản phẩm so với hồ sơ môi trường đã được phê duyệt trước đây.

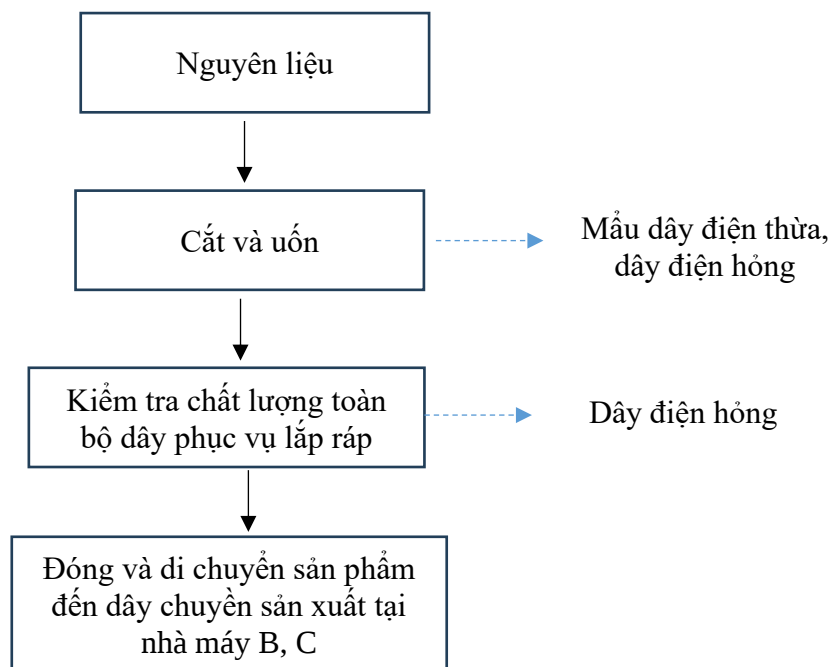
(Có báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh năm 2024 kèm theo)

Quy đổi ra công suất sản phẩm: 25.000.000 sản phẩm/năm (sản phẩm tại nhà máy A để phục vụ cho công đoạn hoàn thiện sản phẩm tại nhà máy B,C). Cụ thể như sau như sau:

- + Nhà máy A: 300.000 sản phẩm/năm
- + Nhà máy B + C: 25.000.000 sản phẩm/năm.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

a) Công nghệ sản xuất tại nhà máy A



Hình 2 Công nghệ sản xuất tại nhà máy A

Thuyết minh về quy trình công nghệ sản xuất của Nhà máy A:

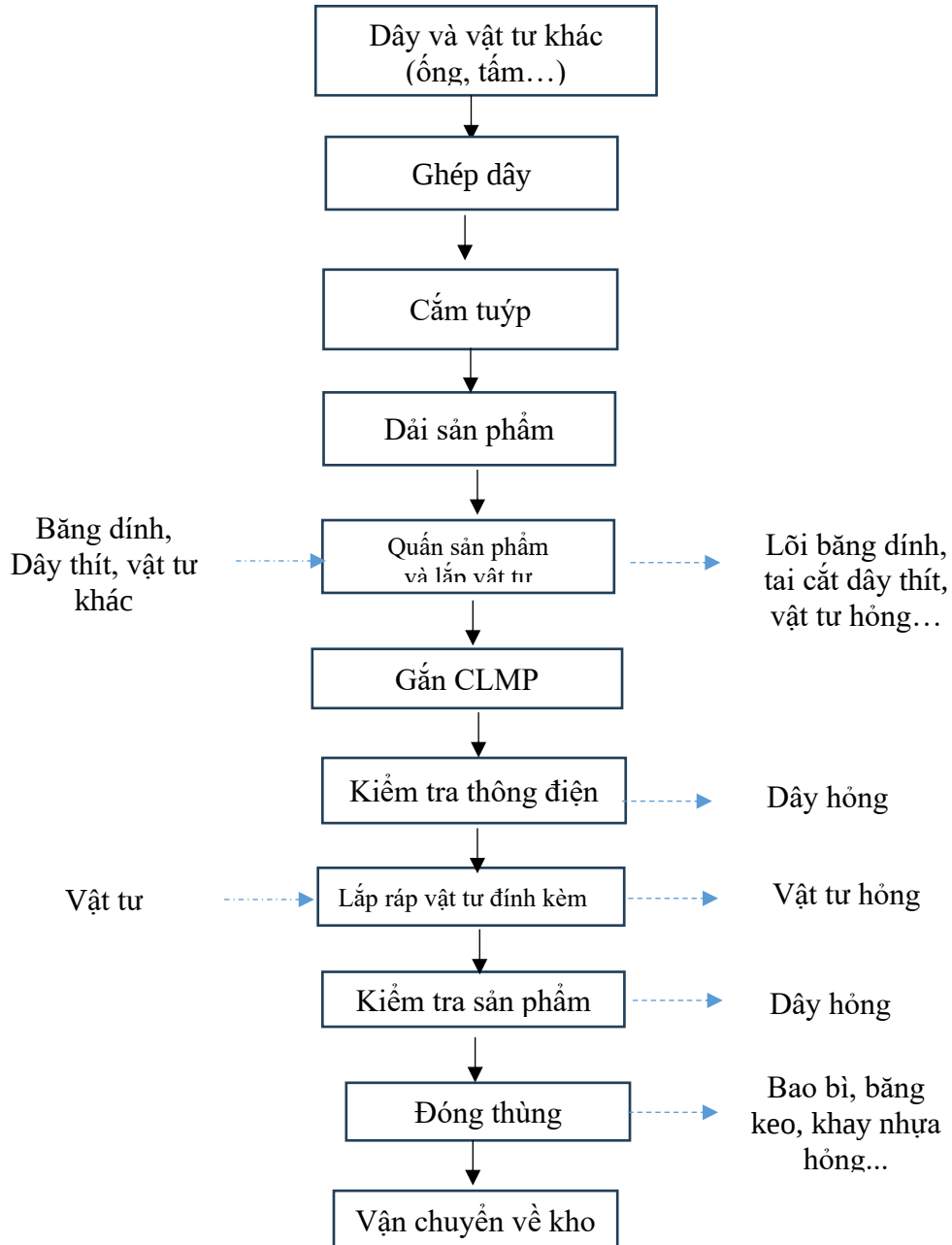
Dựa vào kế hoạch sản xuất, tiến hành đặt dây và di chuyển đến vị trí máy để thực hiện bao ép, đảm bảo quá trình phục vụ sản xuất sản phẩm.

Trong quá trình này, dây cáp và dây điện được cắt tự động bằng máy theo đúng kích thước quy định, đồng thời các đầu dây cũng được kiểm tra sơ bộ để đảm bảo chất lượng. Sau khi cắt, dây điện tiếp tục trải qua công đoạn tuốt hai đầu và được uốn một hoặc hai đầu bằng máy cắt và uốn chuyên dụng, giúp tạo hình chính xác theo yêu cầu kỹ thuật.

Trong quá trình sản xuất, một số loại chất thải cũng phát sinh, chủ yếu là chất thải rắn như các mẫu dây điện thừa hoặc dây điện bị cắt lỗi. Việc quản lý và xử lý những loại chất thải này được thực hiện theo quy trình nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường và tối ưu hóa nguyên vật liệu.

Tiếp theo, tiến hành kiểm tra tình trạng dây bao ép theo tiêu chuẩn áp dụng, đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. Việc kiểm tra được thực hiện bằng mắt thường để phát hiện kịp thời các dây bị lỗi, không đạt chất lượng.

Cuối cùng, dây được vận chuyển bằng xe AGV chuyên dụng đến vị trí dây chuyền sản xuất theo đơn hàng để đảm bảo quy trình diễn ra hiệu quả và chính xác.

b. Công nghệ sản xuất tại nhà máy B,C*Hình 3. Công nghệ sản xuất sản phẩm tại nhà máy B, C***Thuyết minh về quy trình công nghệ sản xuất của Nhà máy B, C:**

Dựa vào kế hoạch sản xuất, công nhân thực hiện cấp dây (đã được gia công tại nhà máy A) đúng ô và vị trí cắm theo sự phân chia công việc của dây chuyền. Đồng thời, vật tư, ống, tấm được cấp đúng vị trí thao tác tại các công đoạn lắp ráp.

Tiếp theo, đối với công đoạn ghép dây, công nhân tiến hành ghép dây từ công đoạn trước vận chuyển đến để chuẩn bị thực hiện sản xuất.

Trong công đoạn cắm tuýp, công nhân sử dụng dây đã bao ép để cắm vào các đầu nối (connector) một cách chính xác. Sau đó, quá trình này được kiểm tra và đánh giá chất lượng bằng máy kiểm tra chuyên dụng (CPG) để đảm bảo tất cả các kết nối đều đạt yêu cầu.

Công nhân tiến hành dải sản phẩm lên bàn để tiến hành thao tác cố định. Sau đó, công nhân tiến hành quấn băng dính các đầu nối (connector) và các vật tư khác theo đúng khoảng cách yêu cầu. Để đảm bảo chính xác, công nhân sử dụng các loại jig để xác định vị trí và khoảng cách của các vật tư gắn trên sản phẩm, đồng thời gắn vật tư lắp ráp CLMP theo đúng khoảng cách yêu cầu, đảm bảo chất lượng trong quy trình sản xuất.

Trong quá trình này, một số chất thải có thể phát sinh, bao gồm dây điện bị lỗi do sai sót trong quá trình nối, phần lõi băng dính bị loại bỏ, băng dính thừa và một số vật liệu phụ khác. Việc kiểm soát và xử lý những chất thải này là cần thiết để đảm bảo chất lượng sản phẩm cũng như duy trì môi trường làm việc sạch sẽ, an toàn.

Sau khi hoàn tất quá trình lắp ráp, hệ thống dây dẫn sẽ được kiểm tra kỹ lưỡng bằng thiết bị đầu nối kiểm tra thông mạch và vật tư để đảm bảo các mạch điện được lắp đặt chính xác, không xảy ra lỗi kết nối hay đứt mạch. Sản phẩm tiếp tục được lắp ráp các vật tư đính kèm để tạo ra một sản phẩm hoàn thiện.

Đồng thời, việc kiểm tra bằng mắt cũng được thực hiện nhằm xác định xem các dây điện có được bọc đúng cách, đảm bảo khoảng cách chất lượng của sản phẩm.

Sau khi trải qua các bước kiểm tra nghiêm ngặt để đảm bảo chất lượng, sản phẩm sẽ được đóng gói cẩn thận theo quy chuẩn để di chuyển đến vị trí chờ xuất hàng. Quy trình đóng gói không chỉ giúp bảo vệ sản phẩm khỏi các tác động bên ngoài như va đập, bụi bẩn hay độ ẩm mà còn đảm bảo sự gọn gàng, thuận tiện cho quá trình vận chuyển và lưu kho.

Cuối cùng, thùng sản phẩm đã hoàn thiện được xe AGV kéo về vị trí chờ xuất hàng.



Các chủng loại dây dẫn: VSS, AVSS, CIVUS, HFSS, VSS



Tuýp (là vật tư liên kết kết nối dây dẫn và connector)



Connector (Kết nối các nhánh dây với nhau)



CLMP (Cổ định thân dây với thành xe)



Kiểm tra thông mạch



Quấn băng, gắn clamp, clip

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Bảng 1. Sản phẩm trong giai đoạn xin cấp phép

T T	Sản phẩm	Công suất (bộ sản phẩm/năm)		Tổng công suất theo hồ sơ môi trường	Hiện trạng sản xuất	Công suất đề nghị cấp phép
		Theo ĐTM (Quyết định số 2494/QĐ-UB ngày 2/6/1997)	Theo ĐKMT (*)			
1	Hệ thống dây dẫn điện dùng cho các ngành công nghiệp ô tô, xe máy và điện tử (dây Wire Harness)	300.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000

Nguồn: Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi -Hanel

Ghi chú:

(*) Theo Đăng ký môi trường của Dự án xây dựng nhà máy sản xuất các sản phẩm dây và hệ thống dây Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel khối lượng nguyên vật liệu sử dụng khoảng 80 container/tháng tương đương 96 container/năm, Chủ đầu tư quy đổi tương đối khối lượng sản phẩm 25.000.000 sản phẩm/năm.

Nhà máy A là nguyên liệu sản xuất cho nhà máy B,C nên tổng công suất sản xuất của cơ sở là công suất chung của nhà máy B, C.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

1.4.1. Nguyên liệu, hóa chất sản xuất

a) Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sản xuất

Bảng 2. Nguyên liệu phục vụ cho sản xuất nhà máy A

TT	Tên nguyên vật liệu	Khối lượng	Nguồn gốc
1	Dây điện các loại điện áp < 80V	2.640.220.000 m	Hàn Quốc
2	Dây điện các loại điện áp ≥ 80V 1000V	327.500 m	Hàn Quốc
3	Trụ nối dây	3.065.213.650 cái	Hàn Quốc

Nguồn: Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi -Hanel

Bảng 3. Vật tư, nguyên liệu sử dụng trong nhà máy B

STT	Tên nguyên, vật liệu	Đơn vị	Khối lượng
1	Đầu nhựa tiếp nối	Cái	103.513.775
2	Băng dính các loại	Cuộn	3.157.558
3	Tấm ADH.urethane	Cái	1.220.271
4	Cầu chì các loại	Cái	3.172.645
5	Tụ điện	Cái	562.596
6	Ống hai cực (diode)	Cái	79.471
7	Chi tiết nhựa cho bộ dây harness	Cái	87.858.743
8	Que nhựa	Cái	268.249
9	Hộp rơle, hộp cầu chì các loại	Cái	813.953
10	Ống nhựa các loại	Mét	11.727.420
11	Mác nhãn	Cái	765.700
12	Chi tiết cao su cho bộ dây harness	Cái	113.463.082
13	Dây điện đã sơ chế	SETS	1.082.429

14	Ốc vít	Cái	559.038
15	Ống bảo vệ dây cáp điện ô tô bằng băng vải Polyeste	Mét	2.399.846
16	Bóng đèn của bộ dây điện dùng cho ô tô	Cái	89.799
17	Chi tiết dẫn nước của bộ dây điện dùng cho xe ô tô	Cái	125.054
18	Băng dính vải các loại	Cuộn	53.655
19	Mác nhãn giấy các loại chưa in	Mét	78.172
20	Ống bằng đồng các loại	Kg	2.438
21	Chi tiết bảo vệ bằng kim loại cho bộ dây Harness	Cái	8.777
22	Tấm chống ồn cách âm cho xe ô tô	Cái	1.635
23	Tấm sản phẩm không dệt các loại, cách âm cách nhiệt cho bộ dây điện	Cái	894

Nguồn: Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi -Hanel

Bảng 4. Vật tư, nguyên liệu sử dụng trong nhà máy C

STT	Tên nguyên, vật liệu	Đơn vị	Khối lượng
1	Đầu nhựa tiếp nối	Cái	112.324.552
2	Băng dính các loại	Cuộn	3.426.320
3	Tấm ADH.urethane	Cái	1.324.137
4	Cầu chì các loại	Cái	3.442.690
5	Tụ điện	Cái	610.483
6	Ống hai cực (diode)	Cái	86.235
7	Chi tiết nhựa cho bộ dây harness	Cái	95.337.011
8	Que nhựa	Cái	291.081
9	Hộp role, hộp cầu chì các loại	Cái	883.235
10	Ống nhựa các loại	Mét	12.725.622
11	Mác nhãn	Cái	830.874
12	Chi tiết cao su cho bộ dây harness	Cái	123.120.713
13	Dây điện đã sơ chế	SETS	1.174.562
14	Ốc vít	Cái	606.622

15	Ống bảo vệ dây cáp điện ô tô bằng băng vải Polyeste	Mét	2.604.114
16	Bóng đèn của bộ dây điện dùng cho ô tô	Cái	97.442
17	Chi tiết dẫn nước của bộ dây điện dùng cho xe ô tô	Cái	135.699
18	Băng dính vải các loại	Cuộn	58.222
19	Mác nhãn giấy các loại chưa in	Mét	84.826
20	Ống bằng đồng các loại	Kg	2.645
21	Chi tiết bảo vệ bằng kim loại cho bộ dây Harness	Cái	9.525
22	Tấm chống ồn cách âm cho xe ô tô	Cái	1.775
23	Tấm sản phẩm không dệt các loại, cách âm cách nhiệt cho bộ dây điện	Cái	970

Nguồn: Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi -Hanel

b) Nhiên liệu, hóa chất sử dụng

Bảng 5 Hóa chất sử dụng nhà máy A

ST T	Tên hóa chất	Mã số SP	Số CAS	Công dụng	Công đoạn sử dụng	Khối lượng
1	Epoxy Resin DHE-25 (Hardener): Không có thành phần nguy hại	9000-0257	17557-23-2	Dùng để chống nước cho SP	Hàn	2016 kg/năm
2	Epoxy Resin DHE-25 (Main Solution) Thành phần hóa học: Phenol: 5-10% khối lượng, còn lại là bí mật thương mại; gây kích ứng nhỏ cho da và mắt	9000-0256	108-95-2	Dùng để chống nước cho SP	Hàn	4040 kg/năm
3	Nước tẩy rửa Epoxy	CH-5000	34590-94-8	Tẩy rửa dung dịch	Bảo dưỡng	40 kg/năm

	- Tính chất: là chất lỏng không màu hoặc màu vàng nhạt; ít mùi, ổn định trong điều kiện thường		Epoxy ở máy		
4	Silicon SE-9186 WHITE	024942 - 30	Dùng để chống nước cho SP	SPL	6652,8 lít/năm
5	Silicon KE-4895-W	053024 - 1301G BP	Dùng để chống nước cho SP	Hàn	19,8 lít/năm
6	Sisui KE-3420-B	EU-06- - 071027 79	Dùng để chống nước cho SP	SPL	201,6 kg/năm
7	Dầu cắm tít, dầu cắm dummy	45917_ - E71EE N	Dùng cho bao ép tuýp	Tự động, Hợp thành, SPL, Bigwire, AB	3000 lít/năm
8	Keo 502	-	Dùng dán các loại vật dụng	Pika FA	600 lọ
9	Mỡ công nghiệp	-	Bôi trơn hệ thống truyền động dây truyền	Bảo dưỡng	40 kg/năm
10	Dầu nhớt công nghiệp	-	Bôi trơn hệ thống truyền động dây truyền	Bảo dưỡng	40 kg/năm
11	Dung dịch RP7	-	Bôi trơn hệ thống truyền động dây truyền	Bảo dưỡng	6 kg/năm
12	Keo X66	-	Dùng dán các loại vật dụng	Pika FA	18 kg/năm

Nguồn: Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi -Hanel

Bảng 6. Hóa chất sử dụng nhà máy B

TT	Tên	Đơn vị	Mã số	Khối lượng	Công dụng	Công đoạn sử dụng
1	Dầu cấm tuýp, dầu cấm dummy	Lít/năm	45917_E71EE N	28	Dùng khi cấm tuýp và cấm dummy	HCMS
2	DRYSURF TF-3500EL	Lít/năm	9000-0592	40	Bôi lên Grommet	Assy
3	Dầu Unilube MB-11	Lít/năm	9003-13-8	36	Dùng để bôi trơn lên Grommet	Assy
4	Keo sữa Thành phần: Polyvinyl Acetate hàm lượng 30%-50%; có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da	Lít/năm	9003-20-7	180	Dùng dán các loại vật dụng	PC

Nguồn: Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi -Hanel

Bảng 7. Hóa chất sử dụng nhà máy C

TT	Tên	Đơn vị	Mã số	Khối lượng	Công dụng	Công đoạn sử dụng
1	Mỡ công nghiệp	kg/năm	-	1	Bôi trơn chi tiết máy	HCM-S
2	Dầu nhớt công nghiệp	Lít/năm	-	10	Bôi trơn chi tiết App	HCM-S
3	Dầu Unilube MB-11	Lít/năm	9003-13-8	23,75	Dùng để bôi trơn cho Gromet	Luồn gromet

Nguồn: Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi -Hanel

c) Nhu cầu sử dụng điện:

- Nguồn cung cấp điện: Sử dụng mạng lưới điện quốc gia, được đấu nối từ đường dây điện trung thế có sẵn trong KCN.

- Nhu cầu sử dụng điện: Căn cứ hóa đơn sử dụng điện của cơ sở: trung bình khoảng 3.977 Mwh/tháng.

d) Nhu cầu sử dụng nước

Nhu cầu sử dụng nước của nhà máy để cấp nước sinh hoạt cho công nhân viên; vệ sinh sân đường; nước cấp cho hệ thống lọc RO; không cấp nước cho sản xuất.

Bảng 8. Hiện trạng sử dụng nước

TT	Tháng	Lưu lượng nước sử dụng tại nhà máy A (m ³ /tháng)	Lưu lượng nước sử dụng tại nhà máy B,C (m ³ /tháng)
1	Tháng 1/2024	1.842	2.611
2	Tháng 2/2024	1.664	2.589
3	Tháng 3/2024	2.001	2.826
4	Tháng 4/2024	1.494	2.876
5	Tháng 5/2024	1.488	2.520
6	Tháng 6/2024	1.766	2.823
7	Tháng 7/2024	2.254	3.189
8	Tháng 8/2024	1.131	2.874
9	Tháng 9/2024	1.396	2.816
10	Tháng 10/2024	1.289	3.115
11	Tháng 11/2024	1.710	3.443
12	Tháng 12/2024	1.344	2.983
	Tổng	19.379	34.665

Ghi chú: Hiện trạng sử dụng nước được tổng hợp theo hóa đơn sử dụng nước của cơ sở.

Vậy, tổng nhu cầu sử dụng nước của công ty trong năm 2024 khoảng 54.044 m³/năm (Trong đó nhà máy A: 19.379 m³/năm; nhà máy B, C: 34.665 m³/năm), tương đương khoảng 54044/12/26 $\approx$ 173,2 m³/ngày đêm.

Nhà máy sử dụng nước cho vệ sinh sân đường và sinh hoạt (W.C và nấu ăn cho công nhân).

- Diện tích sân đường: 10.226 m² (nhà máy A: 3.602 m²; nhà máy B: 4.762 m²; nhà máy C: 1.862 m²). Theo QCVN 01:2021/BXD, định mức sử dụng nước 0,5 lít/m²/ngđ. Vậy, nhu cầu sử dụng nước vệ sinh sân đường tại nhà máy A khoảng 3602 x 0,5/1000 $\approx$

1,8 m³/ngày đêm; nhu cầu sử dụng nước vệ sinh sân đường tại nhà máy B, C khoảng $6.624 \times 0,5/1000 \approx 3,3$ m³/ngày đêm.

- Hệ thống lọc nước RO: 01 hệ thống, đặt tại nhà máy A công suất 1,5 m³/h; trung bình thời gian hoạt động: 10 h/ngày. Vậy, lượng nước sử dụng cho hệ thống RO khoảng 15 m³/ngđ.

- Năm 2024, số lượng cán bộ nhân viên làm việc tại nhà máy khoảng 5.000 người (nhà máy A: 1450 người; Nhà máy B: 1550 người; nhà máy C): 2000 người. Do đó, lượng nước sử dụng cho sinh hoạt trung bình khoảng $(173,2 - 5,3 - 15)/5.000 \times 1000 = 30,62$ lít/người/ngđ.

Bảng 9 Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của công ty

TT	Đối tượng sử dụng nước	Nhu cầu sử dụng nước (m ³ /ngđ)		
		Nhà máy A	Nhà máy B,C	Tổng
1	Vệ sinh sân đường	1,8	3,3	5,1
2	Hệ thống RO	15	-	15
3	Sinh hoạt	44,4	108,7	153,1
	Tổng	61,2	120	173,2

e) Nhu cầu sử dụng nhiên liệu khác

Công ty có sử dụng gas cho hoạt động nấu ăn lớn nhất với khoảng 23.031 kg/tháng.

Bên cạnh đó, công ty sử dụng dầu DO cho 14 máy phát điện dự phòng công suất 400 KVA định mức sử dụng nhiên liệu 110 lít/h;

1.4.2. Danh mục thiết bị, máy móc sử dụng

Bảng 10. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho dây chuyền sản xuất tại nhà máy A

STT	Tên dây chuyền, máy, thiết bị	Chức năng/ mục đích	Số lượng	Tình trạng hoạt động
1.	Máy bao ép	Bao ép tay	55	Đang hoạt động tốt
2.	C375	Cắt và lột vỏ	1	Đang hoạt động tốt
3.	C385	Cắt và lột vỏ	3	Đang hoạt động tốt
4.	Máy cắt băng vàng	Cắt băng dính	4	Đang hoạt động tốt
5.	Máy cắt đầu dây bạc	Cắt đầu dây	2	Đang hoạt động tốt
6.	Máy cuốn băng dính	Cuốn băng dính	11	Đang hoạt động tốt
7.	Máy hơ ống	Hơ ống	11	Đang hoạt động tốt

8.	Máy là dây	Là dây	2	Đang hoạt động tốt
9.	Máy lột vỏ	Lột vỏ	14	Đang hoạt động tốt
10.	Máy xoắn dây	Xoắn dây	32	Đang hoạt động tốt
11.	MS	Cắt và lột vỏ	6	Đang hoạt động tốt
12.	MWC01	Cắt và bao ép tay	6	Đang hoạt động tốt
13.	Quần băng	Quần băng silicon	2	Đang hoạt động tốt
14.	Máy nhỏ dung dịch	Nhỏ dung dịch	11	Đang hoạt động tốt
15.	Quần băng	Quần băng	6	Đang hoạt động tốt
16.	WHS	Bao ép tay	5	Đang hoạt động tốt
17.	Máy cuốn băng dính	Cuốn băng dính	1	Đang hoạt động tốt
18.	Kìm cắt	Cắt	1	Đang hoạt động tốt
19.	Bàn nạp cartridge HCMS	Nạp gôm	1	Đang hoạt động tốt
20.	Máy xoắn dây	Xoắn dây	32	Đang hoạt động tốt
21.	CIM 3, HQS	Cắm tuýt tự động	62	Đang hoạt động tốt
22.	HCMS	Cắt bao ép tự động	14	Đang hoạt động tốt
23.	Preten	Cắm conector	28	Đang hoạt động tốt
24.	Welding	Hàn	10	Đang hoạt động tốt
25.	JT	Bao ép tự động	111	Đang hoạt động tốt

Bảng 11. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho dây chuyền sản xuất tại nhà máy 2 (nhà máy B)

STT	Tên dây chuyền, máy, thiết bị	Chức năng/ mục đích	Số lượng	Tình trạng hoạt động
1.	Dây chuyền xích	Kéo bàn lắp ráp	1	Đang hoạt động tốt
2.	AGV C450	Kéo bàn lắp ráp	47	Đang hoạt động tốt
3.	AGV T500	Vận chuyển hàng	19	Đang hoạt động tốt
4.	Bàn điện	Kiểm tra thông điện	32	Đang hoạt động tốt
5.	Subassy	Cắm tuýt	20	Đang hoạt động tốt
6.	Robot ép tấm	Ép tấm	2	Đang hoạt động tốt
7.	Máy thử thuốc grommet	Thử nước grommet	1	Đang hoạt động tốt

8.	Máy luồn grommet	Luồn grommet	3	Đang hoạt động tốt
9.	Máy cắt tấm	Cắt tấm	2	Đang hoạt động tốt
10.	Máy đóng cầu chì	Đóng cầu chì	4	Đang hoạt động tốt
11.	Máy kiểm tra cầu chì	Kiểm tra cầu chì	2	Đang hoạt động tốt
12.	Máy domelamp	Dập bóng đèn	3	Đang hoạt động tốt
13.	Máy LPC	Kiểm tra bóng đèn	2	Đang hoạt động tốt
14.	Máy sửa hàng	Sửa sản phẩm ép lỗi	1	Đang hoạt động tốt
15.	Máy ép Butyl	Ép tấm	3	Đang hoạt động tốt

Bảng 12. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất tại nhà máy C

STT	Tên dây chuyền, máy, thiết bị	Chức năng/ mục đích	Số lượng	Tình trạng hoạt động
1	Hyper Compact Multi C&C Machine (Setbar type)	Cắt bao ép	5	Đang hoạt động tốt
2	Compact Insertion Machine 3	Cắm bộ	13	Đang hoạt động tốt
3	Dây chuyền	Sản xuất	19	Đang hoạt động tốt
4	Subassy	Cắm subassy	19	Đang hoạt động tốt
5	Bàn điện	Thông điện	29	Đang hoạt động tốt
6	PHC2	Thông điện	29	Đang hoạt động tốt
7	Dummy	Kiểm tra khí	22	Đang hoạt động tốt
8	Camera	Kiểm tra màu	21	Đang hoạt động tốt
9	LJC	Đóng mở jig điện	18	Đang hoạt động tốt
10	Gromt	Chống nước	11	Đang hoạt động tốt
11	Butyl	Ép chống nước	1	Đang hoạt động tốt
12	AGV T500	Kéo vật tư, hàng	31	Đang hoạt động tốt

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Quy mô các hạng mục công trình của cơ sở

a) Quy mô sử dụng đất

Tổng diện tích sử dụng: 36.506,5 m², trong đó:

- Nhà máy 1 (nhà máy A): Diện tích sử dụng 13.699 m² (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0373746 do Sở địa chính cấp ngày 5/2/1997),

- Nhà máy 2 (nhà máy B) và khu vực mở rộng nhà máy 2 (nhà máy C): Tổng diện tích là 22.807,5 m² (Nhà máy 2: 16.728 m² (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 813777 do Sở địa chính cấp ngày 2/5/2002); Khu vực mở rộng nhà máy 2: 6079,5m² (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 813736 do Sở địa chính cấp ngày 30/8/2002))

b). Các hạng mục công trình

Bảng 13 Tổng hợp các hạng mục công trình của nhà máy

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)
1	Nhà máy 1 (nhà máy A)	13.699 m ²
	Nhà xưởng:	9.230 m ² , cao 1 tầng, bố trí khu vực sản xuất, nhà vệ sinh, nhà ăn, bếp nấu, kho, máy biến áp, phòng điện, W.C, phòng nén khí
	Nhà xe	756 m ² . Cao 1 tầng, lợp mái tôn.
	Trạm bơm	9 m ² Cao 1 tầng, lợp mái tôn.
	Nhà lưu giữ chất thải công nghiệp	84 m ² . Cao 1 tầng, lợp mái tôn, có cửa bằng tôn
	Nhà lưu giữ CTNH	18 m ² . Cao 1 tầng, lợp mái tôn, có cửa bằng tôn
	Sân đường nội bộ và cây xanh	3.602 m ² . Kết cấu bê tông xi măng
2	Nhà máy 2 (nhà máy B)	16.728 m ²
	Nhà xưởng	10.500 m ² , cao 2 tầng - Tầng 1: diện tích sàn xây dựng 10.500 m ² bố trí nhà ăn, bếp nấu, kho, khu vực thay đồ, khu vực sản xuất, W.C, máy biến áp, phòng điện, phòng họp, phòng đào tạo, phòng thiết kế - Tầng 2: diện tích sàn xây dựng 972m ² bố trí phòng thay đồ, y tế, phòng họp, làm việc
	Nhà xe	963 m ² . Cao 1 tầng, lợp mái tôn.
	Trạm bơm	6 m ² . Cao 1 tầng, lợp mái tôn.
	Nhà lưu giữ chất thải công nghiệp	21 m ² . Kểu cấu nền xi măng, có mái tôn che.
	Nhà lưu giữ CTNH	18 m ² . Kểu cấu nền xi măng, có mái tôn che.
	Nhà lưu giữ CTR sinh hoạt	21 m ² . Kểu cấu nền xi măng, có mái tôn che.

	Sân đường nội bộ	4.762 m ² . Kết cấu bê tông xi măng
3	Khu vực mở rộng nhà máy 2 (nhà máy C)	
	Nhà xưởng	Diện tích sàn xây dựng: 7.791 m², cao 2 tầng: - Tầng 1: diện tích sàn xây dựng bố trí khu vực thay đồ nữ, phòng điện, phòng máy biến áp, phòng máy nén khí, kho, W.C; khu vực sản xuất - Tầng 2: Khu vực sản xuất. W.C
	Nhà xe	15,5 m ² . Cao 1 tầng, lợp mái tôn.
	Sân đường nội bộ	1.862 m ² . Kết cấu bê tông xi măng

1.5.2. Nhu cầu sử dụng lao động

Hiện tại, số lượng cán bộ nhân viên làm việc trong công ty khoảng 5.000 người.

Nhà máy 1 (nhà máy A): 1450 người

Nhà máy 2 (nhà máy B): 1550 người

Mở rộng nhà máy 2 (nhà máy C): 2000 người

Làm việc 3 ca/ngày. Công ty nấu ăn cho cán bộ nhân viên.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Cơ sở phù hợp với các quy hoạch bảo vệ môi trường bao gồm:

- Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia: Ngày 08/07/2014, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 611/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy hoạch về phân vùng môi trường: Quy hoạch về phân vùng môi trường: Căn cứ vào Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, vị trí đặt nhà máy nằm trong khu công nghiệp nên thuộc vùng kiểm soát môi trường.

Phù hợp với quy định khác

- Sự phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Sài Đồng.

Ngày 11/03/1996, Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Dự án xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Sài Đồng B theo Quyết định 151/TTg cho Công ty điện tử Hà Nội (HANEL) nay là Công ty cổ phần HANEL làm chủ đầu tư. Khu Công nghiệp Sài Đồng B được quy hoạch thu hút đầu tư trong các lĩnh vực công nghiệp như: Thiết bị và dụng cụ chính xác; Điện, Điện tử; Dụng cụ quang học; Thiết bị thông tin liên lạc; Thiết bị dụng cụ y tế; Dụng cụ thí nghiệm.

Như vậy, cơ sở sản xuất sản phẩm điện là hoàn toàn phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Sài Đồng.

2. 2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):

Theo hợp đồng xử lý nước thải công nghiệp số 14/2018/HĐ-XLNT ngày 01/3/2018, Phụ lục hợp đồng số 03 (Kèm theo Hợp đồng số 14/2018/HĐ-XLNT ngày 08/4/2025 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ đô thị Him Lam và Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel và Công ty Cổ phần Hanel (CĐT hạ tầng KCN Sài Đồng B):

Căn cứ vào Giấy phép môi trường số 04/GPMT-BQL ngày 16/6/2023 của Ban quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội, Nhà máy xử lý nước thải của KCN Sài Đồng B có công suất 1.400 m³/ngđ do Công ty Cổ phần Dịch vụ đô thị Him Lam quản lý, vận hành.

Căn cứ theo thông tin Công ty Cổ phần Dịch vụ đô thị Him Lam cung cấp, lưu lượng nước thải phát sinh tại các cơ sở trong KCN Sài Đồng phát sinh khoảng 1000 m³/ngđ. Như vậy, nhà máy xử lý nước thải của KCN đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải của các cơ sở trong KCN.

Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel giữ nguyên lưu lượng nước thải sinh hoạt như hiện nay. Do đó Nhà máy xử lý nước thải của KCN Sài Đồng có công suất 1400 m³/ngày đáp ứng được nhu cầu xử lý nước thải của công ty.

- Hệ thống thu gom nước mưa: Đáp ứng nhu cầu. Cho đến hiện tại, KCN chưa bị ngập úng cục bộ.

Thông tin chung về KCN Sài Đồng.

Khu công nghiệp Sài Đồng B được phê duyệt với thời hạn hoạt động là 50 năm trên diện tích đất sử dụng theo quy hoạch là 97,11 ha thuộc địa giới hành chính là phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Hiện tại, tỷ lệ lấp đầy KCN Sài Đồng là 100%.

Hệ thống giao thông nội khu: Đường chính rộng 26m, 4 làn xe, kết cấu phù hợp cho xe tải trọng cao. Đường nhánh phụ rộng 20.5m, 2 làn xe và vỉa hè hai bên.

Hệ thống điện: Hệ thống điện áp có công suất 110/35/22KV, tuyến cáp ngầm 22KV đảm bảo cung cấp điện ổn định. Các đơn vị có thể tự đầu tư trạm biến áp từ 630KVA đến 1600KVA.

Hệ thống cấp nước: Cung cấp nước sạch từ Trạm bơm công suất lớn, đáp ứng nhu cầu sản xuất của các đơn vị công nghiệp.

Hệ thống thoát nước mưa: Cống chính D = 1000 – 1500mm dọc theo các trục đường chính. Cống nhánh D = 600 – 800mm dọc các trục đường nội bộ, đảm bảo thoát nước hiệu quả.

Hệ thống cứu hỏa: Trụ cứu hỏa được bố trí dọc các tuyến đường nội bộ đến từng nhà máy.

Hệ thống thông tin liên lạc: Được trang bị đầy đủ, đảm bảo liên lạc trong nước và quốc tế dễ dàng bao gồm điện thoại, điện thoại di động, fax, Internet,...

Hệ thống xử lý nước thải và rác thải: Xử lý nước thải công nghiệp và vệ sinh môi trường tại khu vực riêng với công suất 1.400 m³/ngày đêm. Thu gom và phân loại rác thải sinh hoạt và công nghiệp, sau đó xử lý tại khu vực xử lý rác thải của thành phố.

Bảng 14. Giá trị quy chuẩn nước thải đầu vào của KCN Sài Đồng B

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C	
			Cột A	Cột B
1	Nhiệt độ	°C	40	40
2	Màu	Pt/Co	50	150
3	pH	-	6 đến 9	5,5 đến 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30	50
5	COD	mg/l	75	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	100
7	Asen	mg/l	0,05	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,005	0,001

9	Chì	mg/l	0,1	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,05	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,1
12	Crom (III)	mg/l	0,2	1
13	Đồng	mg/l	2	2
14	Kẽm	mg/l	3	3
15	Niken	mg/l	0,2	0,5
16	Mangan	mg/l	0,5	1
17	Sắt	mg/l	1	5
18	Tổng Xianua	mg/l	0,07	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,1	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	10
21	Sunfua	mg/l	0,2	0,5
22	Florua	mg/l	5	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10
24	Tổng nitơ	mg/l	20	40
25	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	4	6
26	Clorua	mg/l	500	1.000
27	Clo dư	mg/l	1	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05	0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,3	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,003	0,01
31	Coliform	mg/l	3.000	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	mg/l	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	mg/l	1,0	1,0

Nguồn: Hợp đồng số 14/2018/HĐ-XLNT ngày 08/4/2025 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ đô thị Him Lam và Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel và Công ty Cổ phần Hanel (CDT hạ tầng KCN Sài Đồng B.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có):

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Hệ thống thoát nước mưa hiện hữu

Hệ thống thu gom nước mưa tại cửa Nhà máy được xây dựng tách biệt với hệ thống thu gom nước thải.

-) Tại nhà máy A

+ Nước mưa mái được thu gom ống dẫn PVC D125 → Rãnh thoát nước mưa B xH = 200mm x 140mm → Cống thoát nước mưa của KCN qua 4 điểm xả nước mưa.

- Đối với nước mưa chảy tràn bề mặt: Toàn bộ hệ thống nước mưa được thiết kế tự chảy với độ dốc 0,3%. Rãnh thoát nước mưa B xH = 200mm x 140mm → Cống thoát nước mưa của KCN qua 4 điểm xả nước mưa.

Tọa độ điểm xả nước mưa vào cống thoát nước mưa của KCN như sau:

Điểm xả nước mưa 01: Hệ thống thoát nước mưa trên đường công nghiệp 4, KCN Sài Đồng. Tọa độ xả thải $X_1 = 2326364$; $Y_1 = 593633$

Điểm xả nước mưa 02: Hệ thống thoát nước mưa trên đường công nghiệp 4, KCN Sài Đồng. Tọa độ xả thải $X_2 = 2326355$; $Y_2 = 593655$

Điểm xả nước mưa 03: Hệ thống thoát nước mưa trên đường Nguyễn Ngọc Chân,. Tọa độ xả thải $X_3 = 2326443$; $Y_3 = 593632$

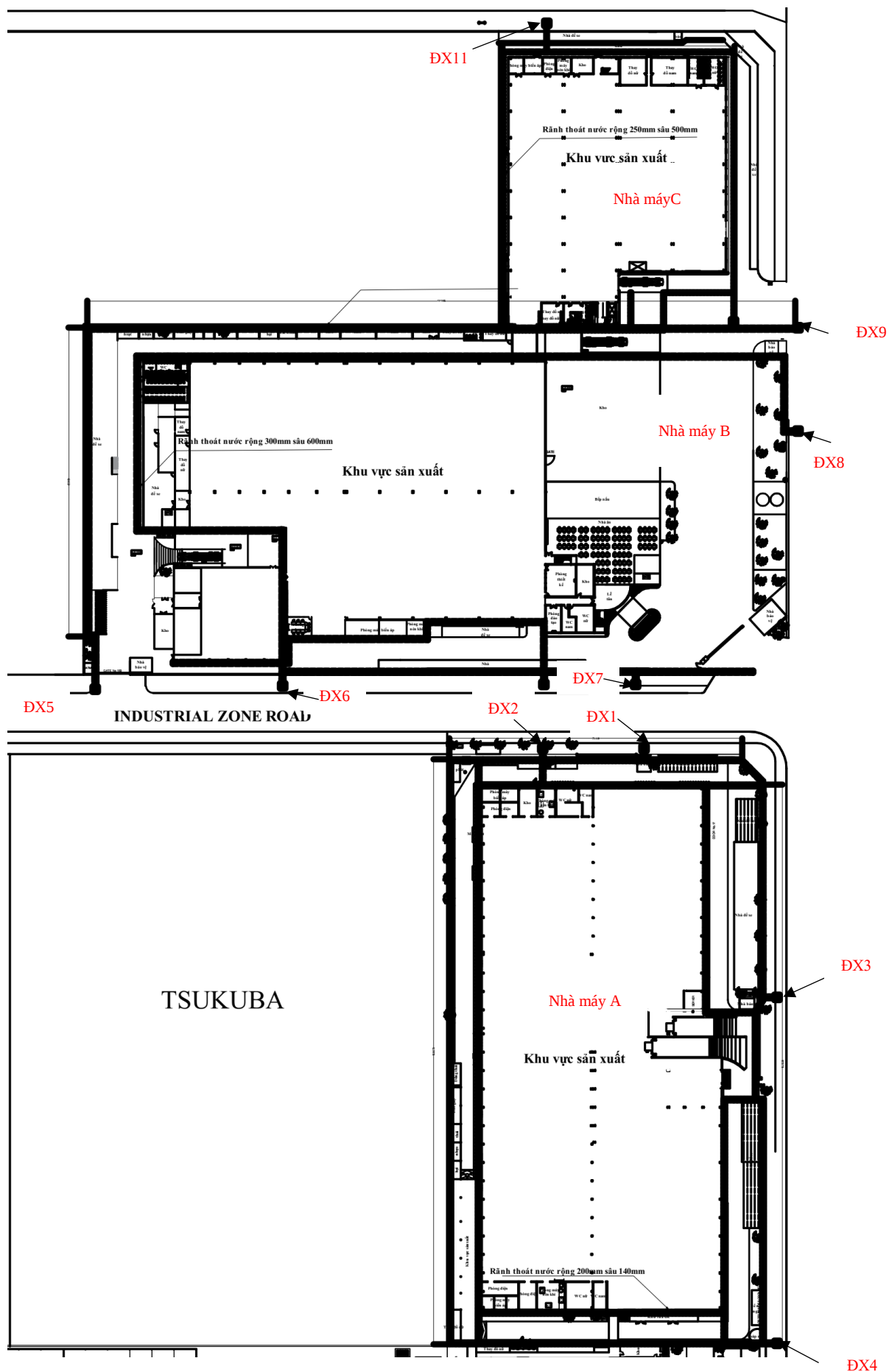
Điểm xả nước mưa 04: Hệ thống thoát nước mưa trên đường Nguyễn Ngọc Chân. Tọa độ xả thải $X_4 = 2326516$; $Y_4 = 593667$.

(Tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3^0).

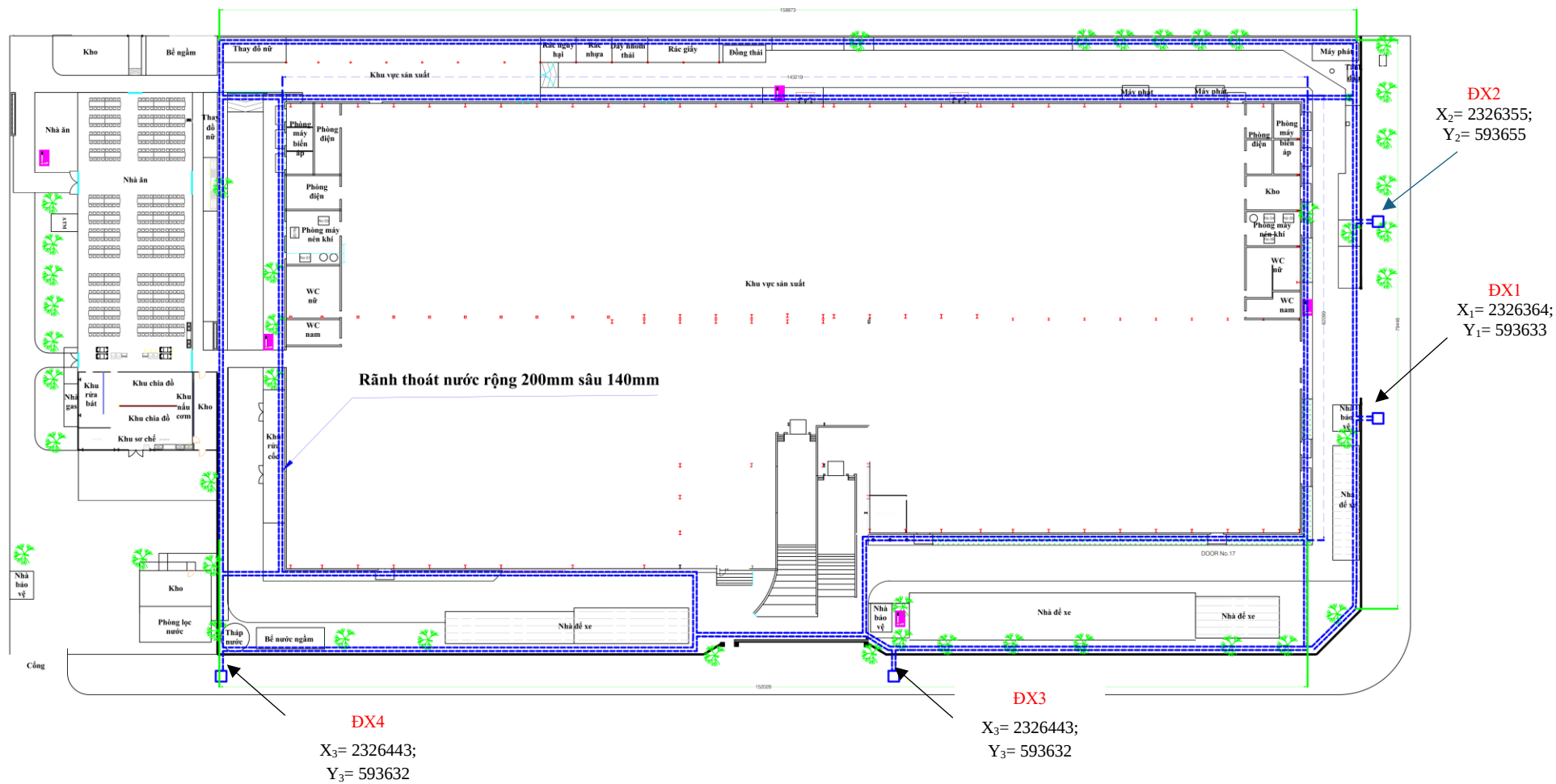
Bảng 15 Hệ thống thu gom nước mưa tại nhà máy A

STT	Danh mục	ĐVT	Quy mô	Thông số	Ghi chú
1	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	m	967	B xH = 200mm x 140mm	Không thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt
2	Hố ga	cái	19	BTCT, Dài x Rộng x Cao = 1,2m x 1,23m x 1,3 m	
3	Điểm xả	điểm	4	BTCT, Dài x Rộng x Cao = 1,2m x 1,23m x 1,3 m	

Nguồn: Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel



Hình 4. Mặt bằng thoát nước mưa của công ty



Hình 5 Bản vẽ tổng thể thoát nước mưa nhà máy A

-) Tại nhà máy B, C

+ Nước mưa mái được thu gom ống dẫn PVC D125 → Rãnh thoát nước mưa B xH =250mm x 500mm → Cổng thoát nước mưa của KCN qua 6 điểm xả nước mưa.

- Đối với nước mưa chảy tràn bề mặt: Toàn bộ hệ thống nước mưa được thiết kế tự chảy với độ dốc 0,3% Rãnh thoát nước mưa B xH =250mm x 500mm → Cổng thoát nước mưa của KCN qua 6 điểm xả nước mưa.

Tọa độ điểm xả nước mưa vào cổng thoát nước mưa của KCN như sau:

Điểm xả nước mưa 5: Hệ thống thoát nước mưa trên đường công nghiệp 4, KCN Sài Đồng. Tọa độ xả thải $X_5 = 2326294$; $Y_5 = 593734$

Điểm xả nước mưa 06: Hệ thống thoát nước mưa trên đường công nghiệp 4, KCN Sài Đồng. Tọa độ xả thải $X_6 = 2326308$; $Y_6 = 593707$

Điểm xả nước mưa 07: Hệ thống thoát nước mưa trên đường công nghiệp 4, KCN Sài Đồng. Tọa độ xả thải $X_7 = 2326342$; $Y_7 = 593634$

Điểm xả nước mưa 08: Hệ thống thoát nước mưa trên đường Nguyễn Ngọc Chân. Tọa độ xả thải $X_8 = 2326315$; $Y_8 = 593560$

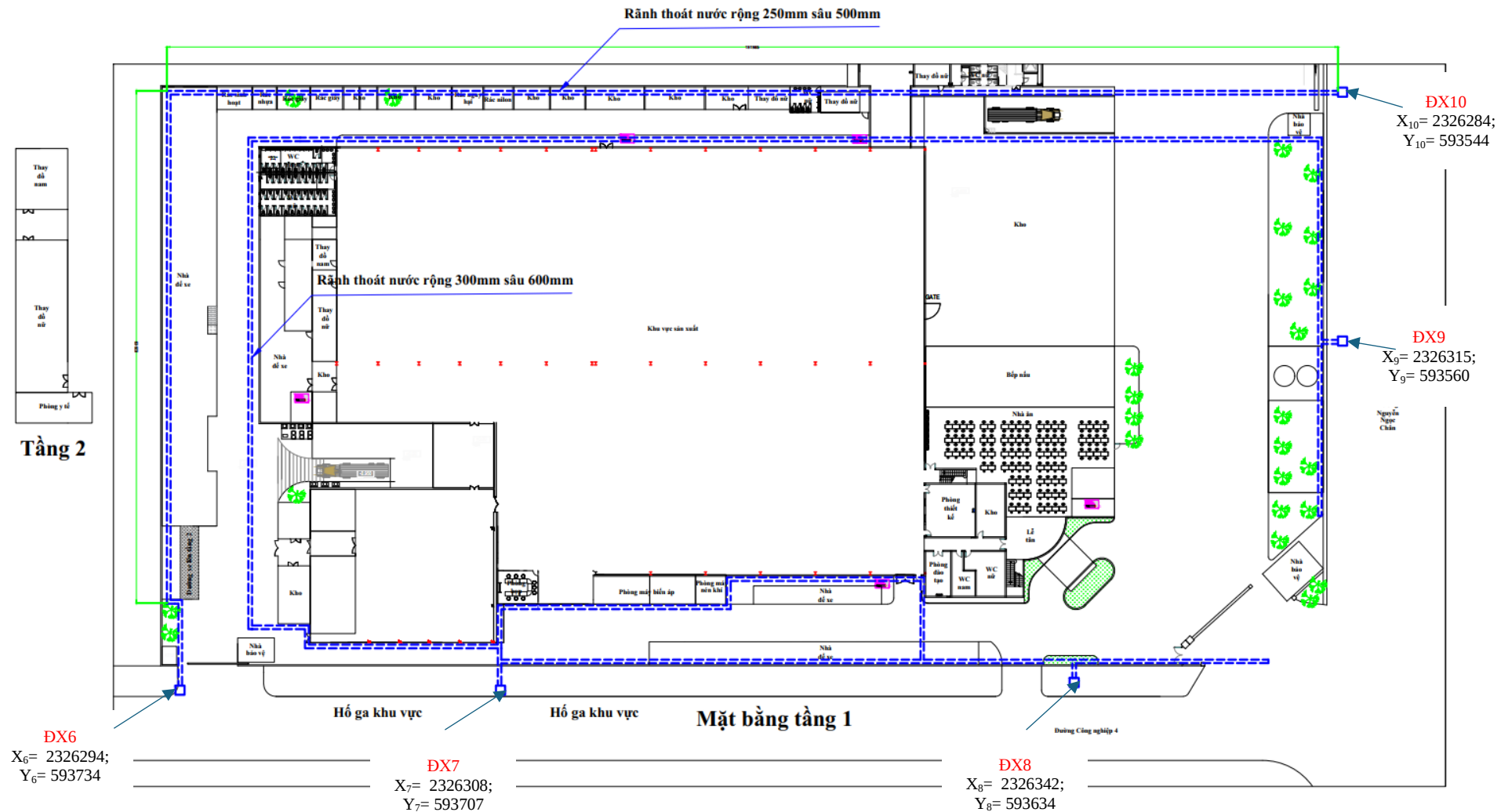
Điểm xả nước mưa 9: Hệ thống thoát nước mưa trên đường Nguyễn Ngọc Chân. Tọa độ xả thải $X_9 = 2326284$; $Y_9 = 593544$

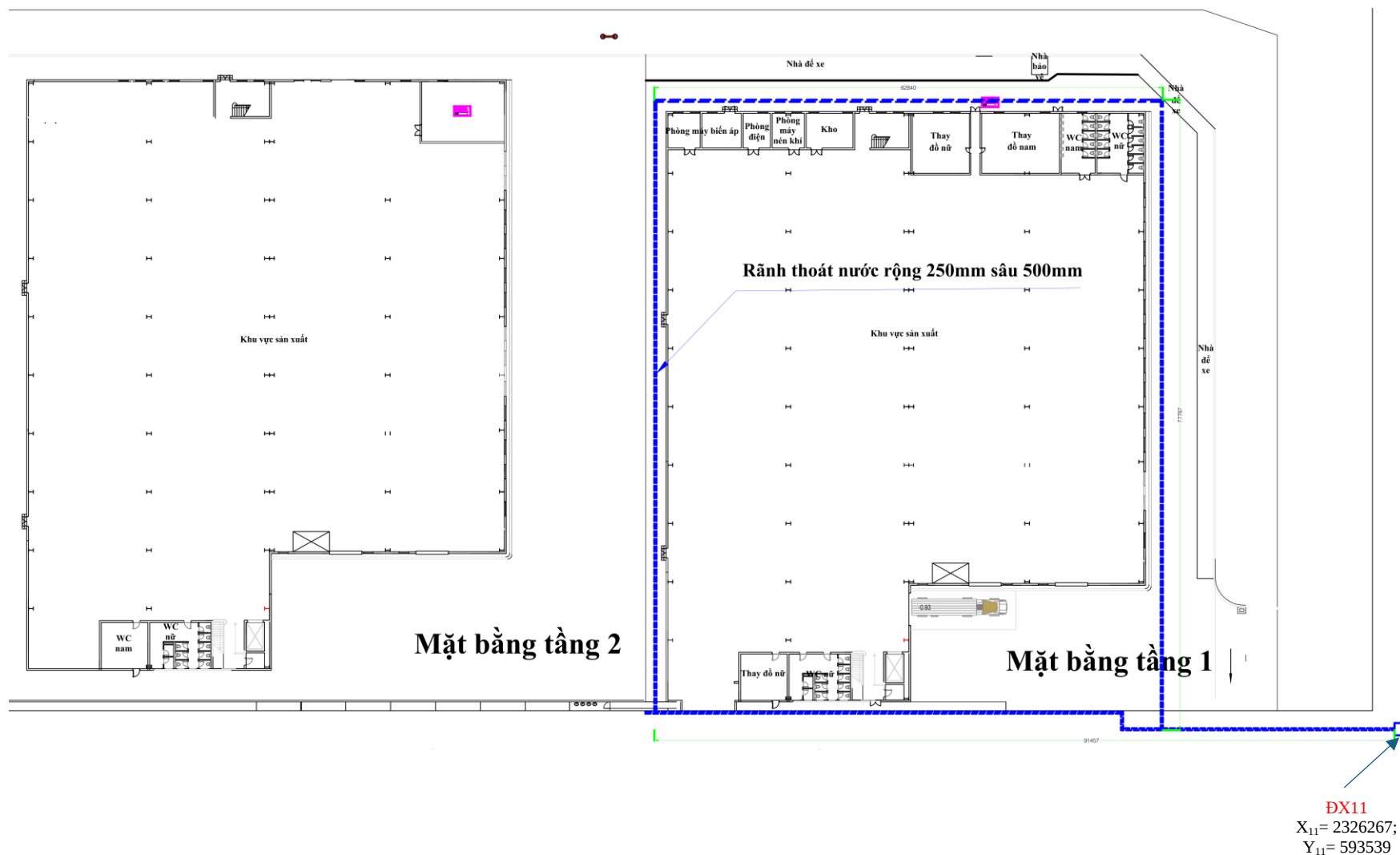
Điểm xả nước mưa 10: Hệ thống thoát nước mưa trên đường công nghiệp 6. Tọa độ xả thải $X_{10} = 2326175$; $Y_{10} = 593566$.

Bảng 16. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước mưa nhà xưởng tại nhà máy B,C

STT	Danh mục	ĐVT	Quy mô	Thông số	Ghi chú
1	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	m	1131	B xH =250mm x 500mm	Không thay đổi so với Phiếu đăng ký môi trường đã được Sở TN và MT TP Hà Nội
2	Hố ga	cái	23	BTCT, Dài x Rộng x Cao = 1,2m x 1,23m x 1,3 m	

Nguồn: Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel





Hình 7. Bản vẽ thu gom nước mưa tại nhà máy C

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

* *Lưu lượng nước thải phát sinh:*

Bảng 17. Lưu lượng nước thải phát sinh

TT	Đối tượng	Nhu cầu sử dụng nước (m ³ /ngđ)			Lưu lượng xả nước thải (m ³ /ngđ)		
		Nhà máy A	Nhà máy B,C	Tổng	Nhà máy A	Nhà máy B,C	Tổng
1	Vệ sinh sân đường	1,8	3,3	5,1	0	0	0
2	Hệ thống RO	15	-	15	6 (*)	0	6
3	Sinh hoạt	44,4	108,7	153,1	35,5	87	122,5
	Tổng	61,2	120	173,2			128,5

(*) Hệ thống lọc RO: nước thải phát sinh tính bằng khoảng 40% nước cấp

Nước thải sinh hoạt tính bằng 80% lượng nước cấp (Nguồn: Hợp đồng xử lý nước thải công nghiệp số 14/2018//HD-XLNT ngày 01/3/2018 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ đô thị Him Lam và Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel và Công ty Cổ phần Hanel (CĐT hạ tầng KCN Sài Đồng B)).

Như vậy, lượng nước thải phát sinh tại nhà máy khoảng 128,5 m³/ngđ.

a) Thu gom, thoát nước thải

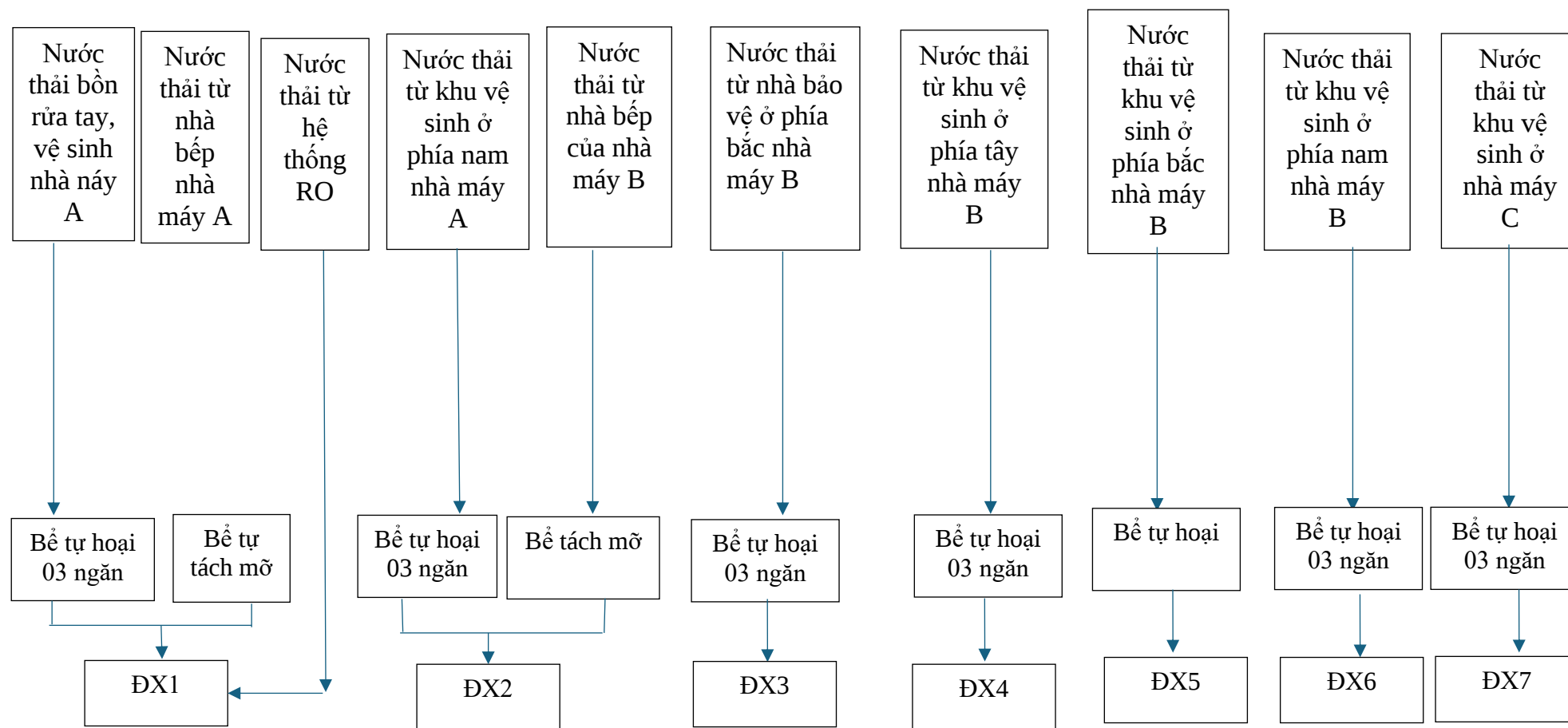
Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên trong công ty và hệ thống RO.

Bảng 18. Thống kê nguồn phát sinh nước thải

TT	Nguồn phát sinh	Biện pháp xử lý	Vị trí đầu nối (*)
1	Nguồn số 01: Nước thải từ khu vệ sinh ở phía bắc nhà máy A	01 Bể tự hoại 3 ngăn, dung tích 30 m ³	ĐX1: 01 vị trí xả thải trên đường Nguyễn Ngọc Chân, tọa độ: 2326544.354; Y= 593677.599. - Hố ga tiếp nhận nước thải của KCN: Kích thước dài x rộng x cao = 1,5 x1 m x1,5m
2	Nguồn số 02: Nước thải từ nhà bếp nhà máy A	01 Bể tách mỡ 2 ngăn, dung tích 30 m ³	
3	Nguồn số 03: Nước thải từ hệ thống RO	Xả vào hệ thống thoát nước thải của công ty	
4	Nguồn số 04: Nước thải từ khu vệ sinh ở phía nam nhà máy A	01 Bể tự hoại 3 ngăn, dung tích 30 m ³	ĐX2: (chung với nhà máy B, trên đường công nghiệp 4),

5	Nguồn số 05: Nước thải từ khu vệ sinh ở phía bắc nhà máy B	01 Bể tự hoại 3 ngăn, dung tích 30 m ³	tọa độ X=2326305.159; Y=593560.302. - Hố ga tiếp nhận nước thải của KCN: Kích thước dài x rộng x cao = 1,5 x1 m x1,5m
6	Nguồn số 06: Nước thải từ nhà bảo vệ ở phía bắc nhà máy B	Bể tự hoại 3 ngăn, dung tích 12 m ³	ĐX3: Trên đường công nghiệp số 4. Tọa độ X = 2326295.223; Y= 593738.078 - Hố ga tiếp nhận nước thải của KCN: Kích thước dài x rộng x cao = 1,5 x1 m x1,5m
7	Nguồn số 07: Nước thải từ khu vệ sinh ở phía tây nhà máy B	01 Bể tự hoại 3 ngăn, dung tích 30 m ³	ĐX4: Trên đường công nghiệp số 4. Tọa độ X = 2326309.451; Y= 593708.681 - Hố ga tiếp nhận nước thải của KCN: Kích thước dài x rộng x cao = 1,5 x1 m x1,5m
8	Nguồn số 08: Nước thải từ nhà bếp của nhà máy B	01 Bể tách mỡ 2 ngăn, dung tích 30 m ³	ĐX5: Trên đường Nguyễn Ngọc Chân. Tọa độ: X = 2326350.505; Y= 593625.614 - Hố ga tiếp nhận nước thải của KCN: Kích thước dài x rộng x cao = 1,5 x1 m x1,5m
9	Nguồn số 09: Nước thải từ khu vệ sinh ở phía nam nhà máy B	01 Bể tự hoại 3 ngăn, dung tích 30 m ³	ĐX6: Trên đường Nguyễn Ngọc Chân. Tọa độ: X = 2326284.512; Y= 593550.108 - Hố ga tiếp nhận nước thải của KCN: Kích thước dài x rộng x cao = 1,5 x1 m x1,5m
9	Nguồn số 10: Nước thải từ khu vệ sinh ở nhà máy C	Bể tự hoại 3 ngăn, dung tích 30 m ³	ĐX7: Trên đường Nguyễn Ngọc Chân. Tọa độ: X =2326209.212; Y=593512.984 - Hố ga tiếp nhận nước thải của KCN: Kích thước dài x rộng x cao = 1,5 x1 m x1,5m

Sơ đồ thu gom nước thải



Hình 8 Sơ đồ thu gom nước thải

- Hệ thống thu gom nước thải của nhà máy được thu gom tách biệt với nước mưa.
- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của nhà máy như sau:

(1) Tại nhà máy A:

- Nước thải từ khu vệ sinh ở phía bắc nhà máy được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó được thu gom theo rãnh B200mm, sâu 140mm dài khoảng 36m → Ø 63mm dài khoảng 32 m để về hố ga tiếp nhận nước thải của KCN trên đường Nguyễn Ngọc Chân (ĐX1)

- Nước thải từ nhà bếp được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ, sau đó được thu gom theo rãnh B200mm, sâu 140mm dài 102m để về hố ga tiếp nhận nước thải của KCN trên đường Nguyễn Ngọc Chân ((ĐX1)

- Nước thải từ khu vệ sinh ở phía nam nhà máy được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó được thu gom theo ống nhựa Ø 50mm dài khoảng 49 m để về hố ga tiếp nhận nước thải của KCN (chung điểm xả với nhà máy B) (ĐX2).

Nhà máy A có 02 điểm xả nước thải.

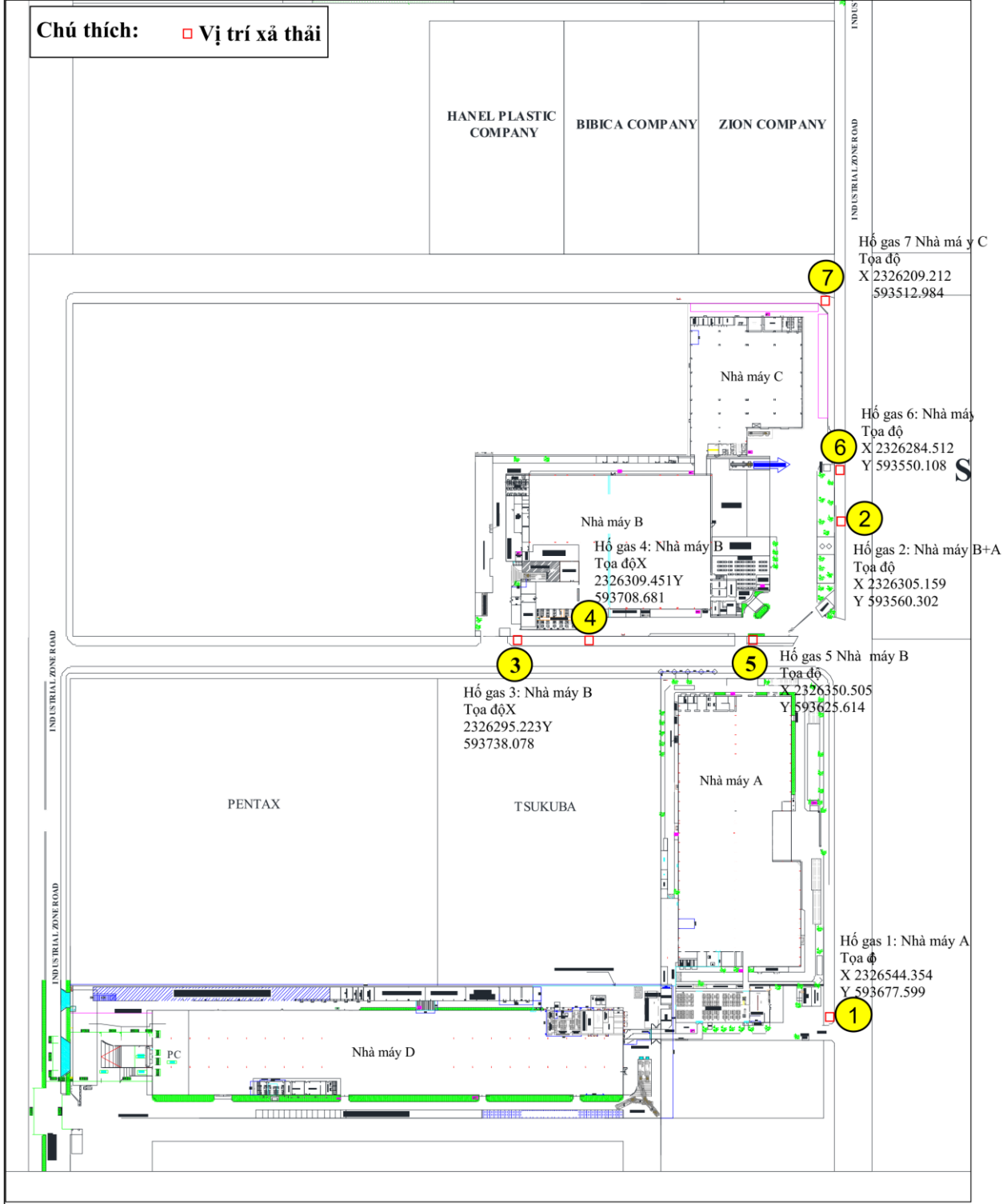
Tọa độ điểm đầu nối nước thải 1: (ĐX1, trên đường Nguyễn Ngọc Chân): X= 2326544.354; Y= 593677.599.

Tọa độ điểm đầu nối nước thải 2 (ĐX2, chung với nhà máy B, trên đường Nguyễn Ngọc Chân): X=2326305.159; Y=593560.302.

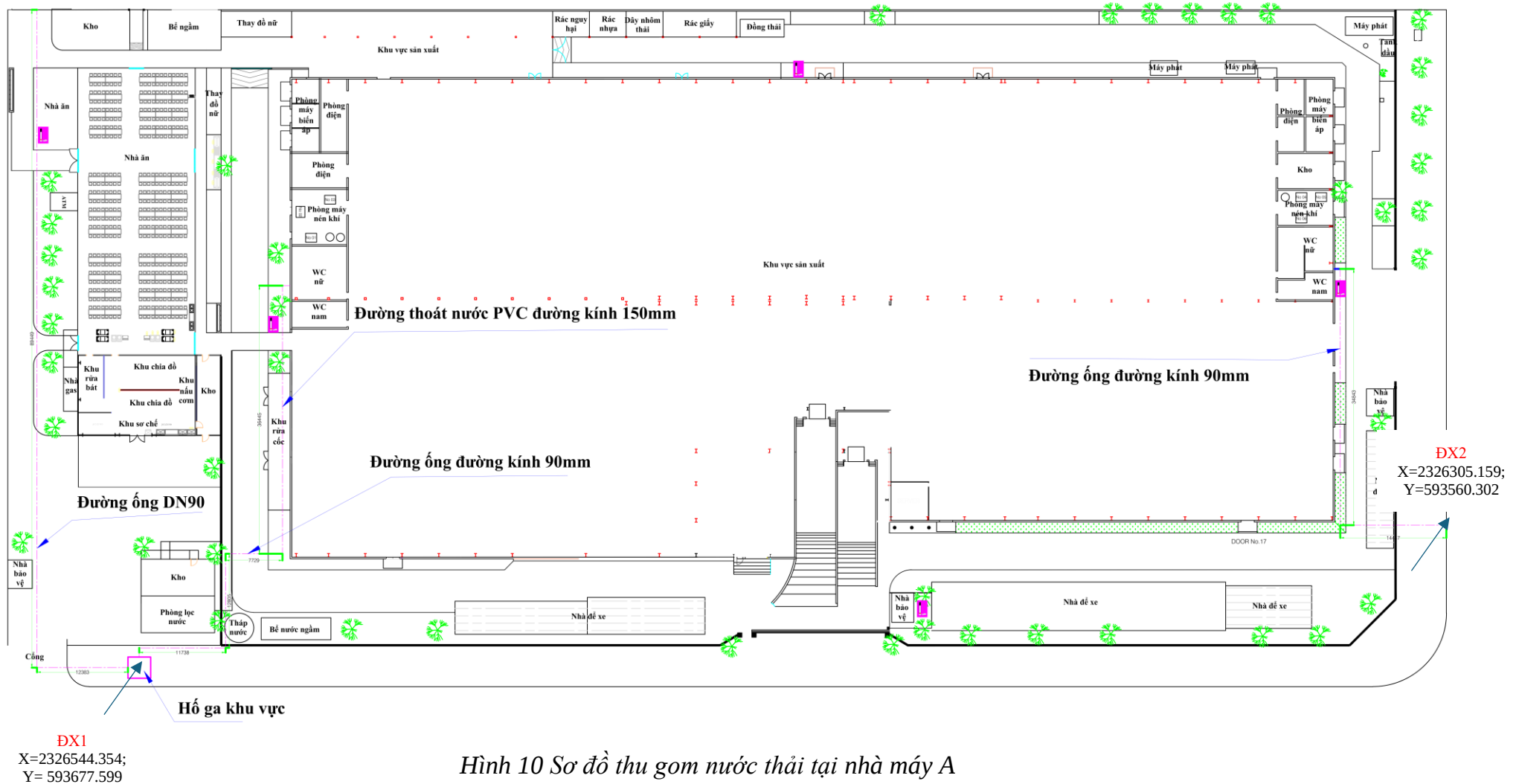
(Tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰’, múi chiều 3⁰).

Bảng 19. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước thải tại nhà máy A

STT	Danh mục	ĐVT	Quy mô	Thông số	Ghi chú
1	Hố ga	cái	4	BTCT, Dài x Rộng x Cao = 1,24m x 0,94m x 1 m	Không thay đổi so với ĐTM
2	Rãnh B200, sâu 140mm	m	138	Bê tông	
3	D63mm	m	32	Ống PVC	
4	D50mm	m	50	Ống PVC	



Hình 9 Bản vẽ tổng thể thoát nước thải của công ty



(2) Tại nhà máy B, C

Nước thải từ nhà bếp sau khi xử lý qua bể tách mỡ của nhà máy B → Đường ống nhựa PVC Ø 90mm dài 40m → hố ga xả thải trên đường Nguyễn Ngọc Chân (ĐX2, chung điểm xả thải với nhà máy A).

Nước thải từ nhà bảo vệ ở phía bắc nhà máy B sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại → Đường ống nhựa PVC Ø 90mm dài khoảng 6m → hố ga xả thải trên đường công nghiệp số 4 (ĐX3).

Nước thải từ khu vệ sinh ở phía tây nhà máy B sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại → Đường ống nhựa PVC Ø 90mm dài 98m → hố ga xả thải trên đường công nghiệp số 4 (ĐX4)

Nước thải từ khu vệ sinh ở phía bắc nhà máy B sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại → Đường ống nhựa PVC Ø 90mm dài 25m → Hố ga xả thải trên đường Nguyễn Ngọc Chân (ĐX5)

Nước thải từ khu vệ sinh ở phía nam nhà máy B sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại → Đường ống nhựa PVC Ø 90mm dài 88m → Hố ga xả thải trên đường Nguyễn Ngọc Chân (ĐX6).

Nước thải từ khu vệ sinh ở nhà máy C sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại → Đường ống nhựa PVC Ø 90mm dài 143 m → Đường ống nhựa PVC Ø 150mm dài 67m → Hố ga xả thải trên đường Nguyễn Ngọc Chân (ĐX7).

Tọa độ xả thải:

ĐX2: Trên đường Nguyễn Ngọc Chân (chung nhà máy A). Tọa độ X = 2326305.159; Y = 593560.302

ĐX3: Trên đường công nghiệp số 4. Tọa độ X = 2326295.223; Y = 593738.078

ĐX4: Trên đường công nghiệp số 4. Tọa độ X = 2326309.451; Y = 593708.681;

ĐX5: Trên đường công nghiệp số 4. Tọa độ: X = 2326350.505; Y = 593625.614

ĐX6: Trên đường Nguyễn Ngọc Chân. Tọa độ: X = 2326284.512; Y = 593550.108

ĐX7: Trên đường Nguyễn Ngọc Chân. Tọa độ: X = 2326209.212; Y = 593512.984

(Tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°).

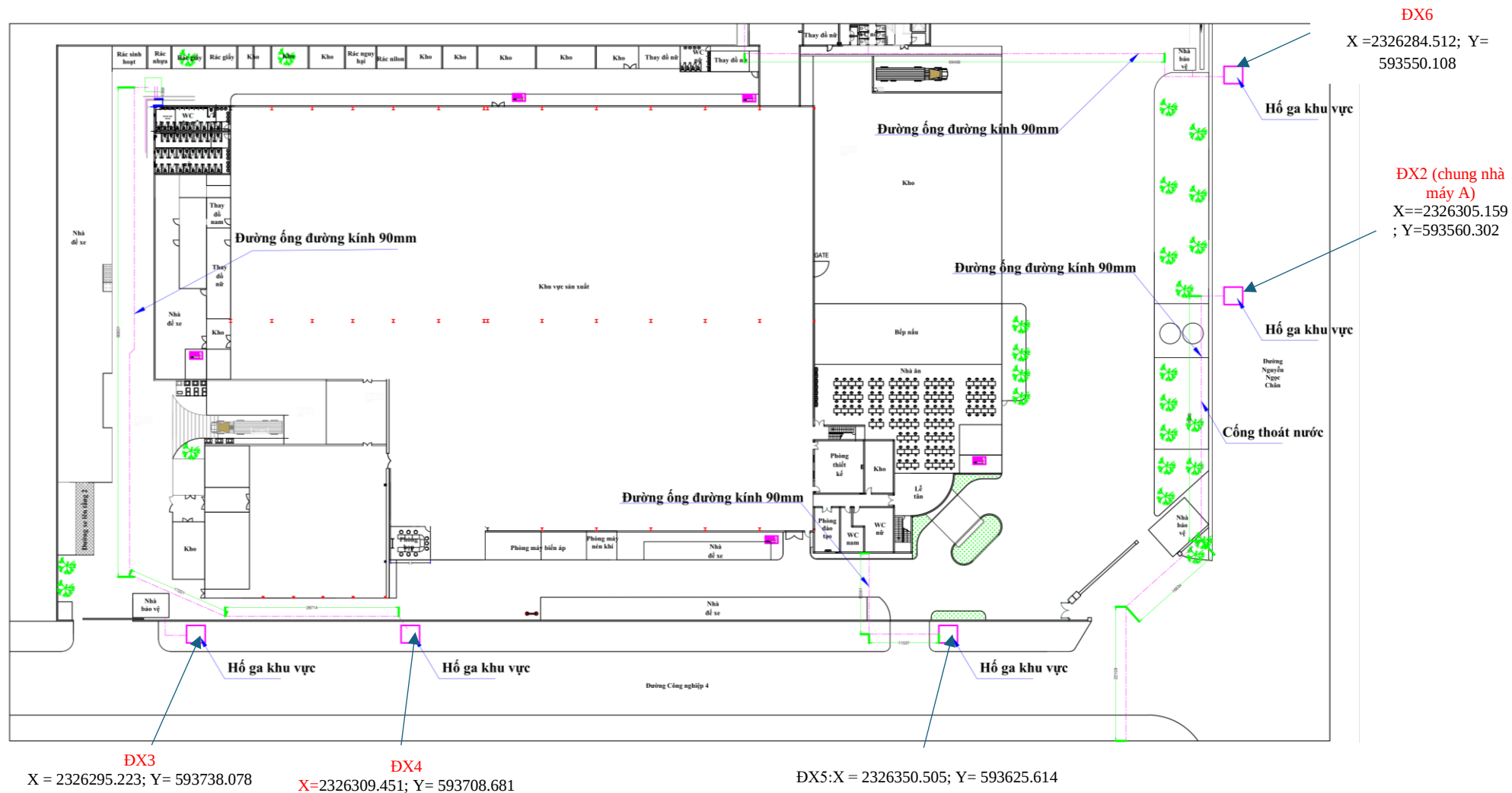
Bảng 20. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước thải tại nhà máy B, C

STT	Danh mục	ĐVT	Quy mô	Thông số	Ghi chú
I	Nhà máy B				Không thay đổi so với Phiếu đăng ký môi trường

1	Hố ga	cái	5	BTCT, Dài x Rộng x Cao = 1,2m x 1,23m x 1,3 m	Không thay đổi so với Phiếu đăng ký môi trường
2	Hệ thống thu gom nước thải	m	257	Ống nhựa PVC D90	
II	Nhà máy C				
1	Hố ga	cái	3	BTCT, Dài x Rộng x Cao = 1,2m x 1,23m x 1,3 m	
2	Hệ thống thu gom nước thải	m	143	Ống nhựa PVC D90	
3	Hệ thống thu gom nước thải	m	67	Ống nhựa PVC D150	

Nguồn: Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi -Hanel

Dưới đây là sơ đồ thu gom nước thải tại nhà máy B, C



Hình 12 Sơ đồ thu gom nước thải tại nhà máy C

3.1.3. Xử lý nước thải:

a) Công trình xử lý sơ bộ

- Nước thải từ nhà ăn: Được thu gom và xử lý sơ bộ qua 01 bể tách dầu mỡ dung tích 30 m³/bể (nhà ăn nhà máy A: 01 bể; nhà ăn nhà máy B: 30 m³). Nước thải tràn vào ngăn thứ nhất được lưu trong khoảng thời gian nhất định để lắng bớt cặn rắn có trong nước thải, váng dầu trên mặt tràn vào máng dầu. Nước trong theo cửa thoát nước ở thân tràn vào bể thứ 2, tại đây váng dầu còn lại trong nước thải được tách vào máng thu thứ 2. Nước thải sau xử lý qua bể tách mỡ được dẫn theo đường ống thoát nước ngoài nhà của công ty vào hệ thống thoát nước của KCN. Lượng dầu mỡ tách ra sẽ được thu gom vào kho chứa chất thải sinh hoạt và xử lý cùng với các loại chất thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của nhà máy.

- Nước thải từ khu nhà vệ sinh: Toàn bộ nước thải từ các khu nhà vệ sinh của công ty được thu gom và xử lý sơ bộ tại 09 bể tự hoại 3 ngăn.

+ Tại nhà máy A: 2 bể tự hoại BTCT thể tích 30 m³/bể (Dài x Rộng x Cao = 3 x 2 x 5 (m)).

+ Tại nhà máy B: 4 bể tự hoại BTCT thể tích 30 m³/bể đặt ngầm ở các khu vệ sinh (Dài x Rộng x Cao = 3 x 2 x 5 (m)) và 01 bể tự hoại (đặt ngầm nhà bảo vệ), thể tích 12 m³/bể (Dài x Rộng x Cao = 2,8m x 2,2m x 2m)

+ Tại nhà máy C: 2 bể tự hoại BTCT thể tích 30 m³/bể (Dài x Rộng x Cao = 3 x 2 x 5 (m)).

Bể tự hoại đồng thời làm hai chức năng lắng và phân hủy, lên men cặn lắng. Quá trình xử lý chủ yếu trong bể tự hoại là quá trình phân hủy kỵ khí. Các chất rắn lơ lửng sau khi được lắng xuống đáy được hệ vi sinh vật kỵ khí ở đây lên men, phân hủy tạo thành NH₄, H₂S... Với đặc tính của nước thải này chứa hàm lượng các hợp chất hữu cơ cao tạo môi trường hoạt động cho các loại vi sinh vật phân hủy kỵ khí.

Nước thải sau xử lý ở các bể tự hoại được thoát vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

b) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung:

Công ty đã lắp đặt hệ thống XLNT công suất 140 m³/ngđ theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận tại Phiếu xác nhận số 113.TNMT&ND-QLMT.TK&TV ngày 28/6/2006 với công nghệ xử lý nước thải: Nước thải → Bể tự hoại → Bể trộn và phản ứng keo → Bể lắng bông keo tụ → Bể hiếu khí → Bể lắng đợt 2 → Ejector trộn và bể tiếp xúc → Xả thải (Công nghệ xử lý nước thải của nhà máy đã lắp đặt không thay đổi so với nội dung đã đăng ký tại Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường).

Tuy nhiên, dựa trên tính chi phí vận hành hệ thống xử lý nước thải công suất 140 m³/ngđ và đơn giá xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Him Lam (đơn vị vận hành hệ thống xử lý KCN Sài Đồng B), công ty nhận thấy việc ký hợp đồng xử

lý nước thải với giảm thiểu được chi phí cho công ty và đáp ứng được yêu cầu theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ theo Phụ lục Hợp đồng 3 (kèm Hợp đồng số 14/2018/HĐ-XLNT ngày 01/03/2018) ký ngày 08/4/2025 giữa Công ty Cổ phần Hanel, Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Him Lam và Công ty TNHH hệ thống dây SUMI-HANEL : Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Him Lam đồng ý tiếp nhận nước thải phát sinh từ bên B khi nước thải vượt một số chỉ tiêu theo bảng gia strinh cột B QCTĐHN 02:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô (*Chi tiết các chỉ tiêu nước thải và giá trị tiếp nhận của KCN Sài Đồng đã được trình bày tại bảng 13 của Báo cáo này*). Như vậy, nước thải sinh hoạt của công ty được phép thu gom xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, tách mỡ và xả thẳng vào hệ thống thu gom nước thải của KCN, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.400 m³/ngđ do Công ty Him Lam quản lý và vận hành. Vì vậy, công ty đã dừng vận hành hệ thống XLNT công suất 140 m³/ngđ từ ngày 9/4/2025.

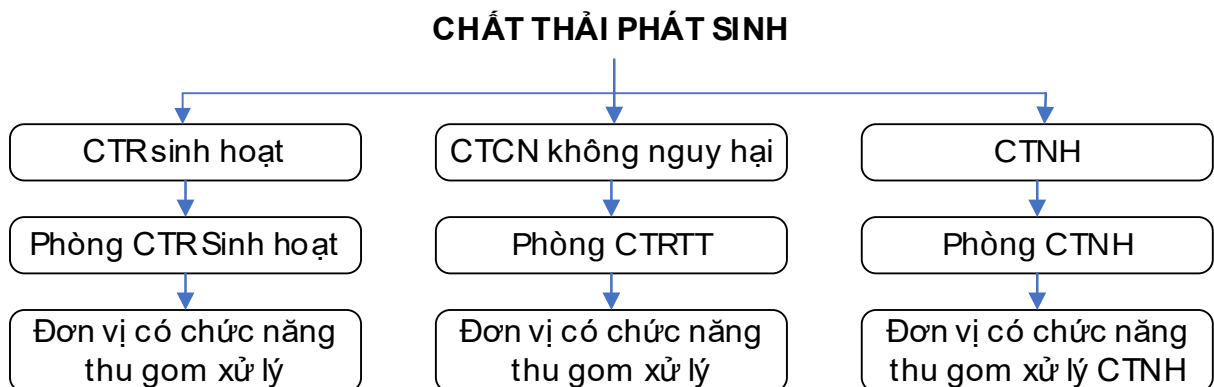
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Công ty không phát sinh bụi, khí thải sản xuất.

- Để đảm bảo sức khỏe cho công nhân làm việc: công ty lắp đặt hệ thống thông gió, quạt trong nhà xưởng, trang bị quạt và điều hòa không khí tại văn phòng.
- Nhà xưởng lắp đặt hệ thống chống nóng.
- Vận chuyển rác sinh hoạt hàng ngày
- Định kỳ 6 tháng/lần tiến hành hút bùn từ bể tự hoại; nạo hút bùn từ hố ga thu gom nước thải.
- Trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

Quy trình thu gom chất thải rắn và chất thải nguy hại được tóm tắt trong Sơ đồ dưới đây



Hình 13. Quy trình thu gom chất thải rắn và chất thải nguy hại

Chi tiết như sau:

3.3.1 Đối với CTR sinh hoạt:

* *Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh:*

Nhà máy giữ nguyên quy mô sản xuất, quy mô công nhân viên như hiện nay. Nhà máy có tổ chức nấu ăn cho công nhân viên. Căn cứ theo biên bản chuyển giao chất thải sinh hoạt giữa công ty và Công ty Cổ phần dịch vụ môi trường Bình Minh, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 295.560 kg/năm (nhà máy A: 83.968 kg/năm; nhà máy B: 91.512 kg/năm; nhà máy C: 118.080 kg/năm).

** Biện pháp thu gom và xử lý*

- Thực hiện thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

Thực hiện phân loại rác (chất thải thực phẩm; chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải rắn sinh hoạt khác).

- Nhà ăn tại nhà máy A, B:

+ Mỗi nhà ăn, bố trí 03 thùng (mỗi thùng ghi tên từng loại CTR phát sinh gồm CTR hữu cơ, vô cơ và có khả năng tái chế). Thùng bằng inox, dung tích 400 lít/thùng.

+ Hàng ngày, công ty sẽ thu gom các thùng rác 3 nhà máy về nhà rác tập trung (Đặt tại nhà máy B). Diện tích nhà rác 21 m² (kích thước dài x rộng = 5,6 x 3,75 m). Tần suất vận chuyển đi xử lý: hàng ngày. Kết cấu kho rác tập trung: Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che kín, tường bao xung quanh, có cửa, có gờ cao hơn nền đường 30cm ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Trong kho chứa trang bị 04 thùng chứa rác sinh hoạt loại 250 lít để tập kết rác sinh hoạt.

+ Đối với bùn thải từ bể tự hoại: phát sinh khoảng 72 tấn/năm. Định kỳ nhà máy sẽ thuê đơn vị có chức năng đến hút đi xử lý với tần suất khoảng 6 tháng/lần.

+ Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải số 02/CTSH/2022 ngày 03/1/2022 giữa Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi Hanel và Công ty Cổ phần dịch vụ môi trường Bình Minh để thu gom toàn bộ CTR sinh hoạt phát sinh.

3.3.2 Đối với CTR công nghiệp thông thường:

** Khối lượng CTR phát sinh:*

Căn cứ theo biên bản chuyển giao chất thải công nghiệp giữa công ty và Công ty Cổ phần dịch vụ môi trường Bình Minh, khối lượng CTR công nghiệp phát sinh khoảng 86.400 kg/năm (Nhà máy A khoảng 28.000 kg/năm; nhà máy B: 22.154 kg/năm; nhà máy C: 35.446 kg/năm).

- Công ty đã phân định, phân loại CTR thành 2 loại: CTR công nghiệp có khả năng tái chế và CTR không có khả năng tái chế.

+ CTR có khả năng tái chế phát sinh tại nhà máy gồm phế liệu sắt thép, nhựa, nilon, pallet, bìa carton...

+ CTR không có khả năng tái chế như khẩu trang, găng tay, sản phẩm lỗi, băng

dính thải, dây điện hỏng, dây thít..

Bố trí các thùng rác ở khu vực văn phòng dung tích 20 lít/thùng và trong nhà xưởng dung tích 50 lít/thùng. Hằng ngày công nhân sẽ thu gom trong các thùng nhựa có nắp đậy và dán nhãn tại kho chứa chất thải thông thường của nhà máy, cán bộ môi trường có trách nhiệm kiểm soát việc phân loại, thu gom các loại chất thải, tránh hiện tượng để nhầm lẫn các loại chất thải và bàn giao cho nhà thầu xử lý.

Bùn thải từ quá trình nạo vét tại các hố ga thu gom nước mưa chảy tràn bề mặt định kỳ 1 năm/ 1 lần được nạo vét và xử lý như chất thải thông thường.

- Hiện tại, công ty bố trí khu vực lưu giữ CTR công nghiệp như sau:

+ Tại nhà máy A: khu vực lưu giữ có diện tích khoảng 84 m² (dài 20,5m; rộng 4,1m)

+ Tại nhà máy B: khu vực lưu giữ có diện tích khoảng 91 m² (dài 24,6m; rộng 3,7m).

Kết cấu kho rác tập trung: Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che kín, tường bao xung quanh, có cửa, có gờ cao hơn nền đường 30cm ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Tần suất thu gom:

+ Tần suất thu gom chất thải từ điểm phát thải về kho lưu trữ: 01 lần/ngày, vào cuối ngày.

+ Tần suất đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển xử lý chất thải: 2 ngày/lần tùy thuộc vào tình hình thực tế phát sinh.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng về việc thu gom, xử lý chất thải công nghiệp theo đúng quy định. Hiện nay, Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi Hanel đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp – nguy hại số 09/2020/HDDCN/URENCO11 ngày 02/1/2020 với Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 - Urenco11.

- Đánh giá khả năng lưu chứa chất thải: Cơ sở có 2 khu vực lưu giữ chất thải (Tại nhà máy A: khu vực lưu giữ có diện tích khoảng 84 m²; Tại nhà máy B: khu vực lưu giữ có diện tích khoảng 91 m²). Kho đáp ứng khả năng lưu giữ chất thải của nhà máy trong 2 ngày. Trong trường hợp lượng chất thải rắn phát sinh lớn trong ngày, chủ cơ sở sẽ yêu cầu nhà thầu thu gom tần suất 1 lần/ngày, không để tình trạng quá tải xảy ra tại kho chứa chất thải rắn của Dự án.

Dưới đây là một số hình ảnh của kho CTR thông thường





3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

* *Khối lượng CTNH phát sinh:*

Bảng 21. Khối lượng, Mã CTNH phát sinh

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)		
			Năm 2023	Năm 2024	Trong giai đoạn cấp phép
1.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	11825	9347	12.000
2.	Bóng đèn huỳnh quang thải (bỏ)	16 01 06	292	198	0 (*)
3.	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	28	25	30
4.	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	822	487	800
5.	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	666	424	700
6.	Băng, hộp mực in thải	08 02 04	856	901	900

7.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	600	653	700
8.	Ắc quy chì thải	19 06 01	-	-	100
9.	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	-	-	50
10	Tổng		15.089	12.035	15.280

Nguồn: Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi -Hanel

Chi tiết khối lượng CTNH phát sinh tại mỗi nhà máy như sau

Bảng 22 Khối lượng CTNH phát sinh tại mỗi nhà máy

TT	Loại chất thải	Khối lượng CTNH phát sinh trong giai đoạn cấp phép (kg/năm)				Mã CTNH
		Nhà máy A	Nhà máy B	Nhà máy C	Tổng	
1.	Bóng đèn huỳnh quang thải	0	0	0	0 ⁽¹⁾	
2.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	220	230	250	700	17 02 03
3.	Ắc quy chì thải	15	35	50	100	19 06 01
4.	Pin	15	15	20	50	19 06 05
5.	Chất thải y tế lây nhiễm (băng gạc dính máu...)	30				13 01 01
6.	Găng tay, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	3.500	4000	4500	12.000	18 02 01
7.	Bao bì cứng thải bằng kim loại	200	250	350	800	18 01 02
8.	Bao bì cứng thải bằng nhựa	200	200	300	700	18 01 03
9.	Hộp mực in thải nhiễm TPNH	500	200	200	900	08 02 04
10.	Tổng				15.280	

Nguồn: Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi -Hanel

⁽¹⁾: Nhà máy đã thay toàn bộ bóng đèn huỳnh quang bằng bóng đèn led.

** Biện pháp thu gom, xử lý CTNH*

- Hàng ngày, công nhân vệ sinh sẽ thu gom rác tại nguồn phát sinh về kho CTNH của công ty.

- Bố trí 02 kho CTNH: 01 kho có diện tích 18 m² tại nhà máy A; 01 kho có diện

tích 18 m² tại nhà máy B. Trong mỗi kho có bố trí 8 thùng dung tích 60 -120 lít, có ghi mã, tên CTNH. Bên ngoài kho có ghi biển cảnh cáo,. Kết cấu: Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che kín, tường bao xung quanh, nền chống thấm. Đối với thùng đựng dung môi thải, dầu thải: được đặt trên thùng sắt nhằm phòng ngừa sự cố tràn, đổ chất thải. Ngoài ra, Chủ cơ sở đã trang bị giẻ lau, cát, xẻng nhằm phòng ngừa sự cố tràn, đổ chất thải. Bố trí thiết bị PCCC như bình xịt chữa cháy xách tay, bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

Hiện nay, Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi Hanel đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp – nguy hại số 09/2020/HDDCN/URENCO11 ngày 02/1/2020 với Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 - Urenco11. Tần suất thu gom khoảng 1 -2 tháng/lần.

Dưới đây là một số hình ảnh kho CTNH của công ty



Bảng 23. Tổng hợp các công trình lưu giữ chất thải của Công ty

TT	Các hạng mục công trình	Số lượng	Diện tích (m ²)
1	Kho chất thải công nghiệp	02	01 kho có diện tích 84 m ² tại nhà máy A; 01 kho có diện tích 91 m ² tại nhà máy B
2	Kho CTNH	02 kho	01 kho có diện tích 18 m ² tại nhà máy A; 01 kho có diện tích 18 m ² tại nhà máy B

3	Kho CTR sinh hoạt	01	01 kho có diện tích 21 m ² đặt tại nhà máy B
---	-------------------	----	---

- Đánh giá khả năng lưu chứa chất thải: Cơ sở có 2 khu vực lưu giữ CTNH (Tại nhà máy A: khu vực lưu giữ có diện tích khoảng 18 m²; Tại nhà máy B: khu vực lưu giữ có diện tích khoảng 18 m²). Tần suất thu gom 1- 2 tháng/lần. Trong trường hợp lượng chất thải rắn phát sinh lớn trong ngày, chủ cơ sở sẽ yêu cầu nhà thầu thu gom tần suất 1 lần/ngày, không để tình trạng quá tải xảy ra tại kho chứa CTNH của Dự án.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có):

a. Biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

** Giảm thiểu tác động từ tiếng ồn, độ rung từ phương tiện giao thông*

Để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ phương tiện giao thông, công ty đang áp dụng các biện pháp sau:

Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm 5-10km/h, không bóp còi;

Không cho các xe nổ máy trong lúc chờ nhận hàng;

Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt;

Ngoài các xe chuyên chở nguyên vật liệu, sản phẩm và thu gom chất thải, các loại phương tiện đều phải gửi xe ngoài bãi.

** Giảm thiểu tác động từ tiếng ồn, độ rung từ máy móc thiết bị*

Máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất của công ty đều phát sinh tiếng ồn mức độ nhỏ.

Các máy được lắp đặt cố định trên nền bằng phẳng, lắp đặt thêm gioăng cao su để cố định máy.

Định kỳ bảo dưỡng máy móc thiết bị theo khuyến nghị của nhà sản xuất

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

a. Phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ

Công ty TNHH Hệ thống dây Sumil Hanel đã hoàn thành hệ thống phòng cháy chữa cháy và được Phòng cảnh sát PCCC và CNCH – Công an TP Hà Nội nghiệm thu các công trình phòng cháy với các nội dung sau:

- + Quy mô, diện tích, lối thoát nạn, đường cho xe chữa cháy;
- + Hệ thống cấp điện PCCC, hệ thống chống sét;
- + Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống điện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn;
- + Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà; hệ thống chữa cháy vách tường;
- + Hệ thống chữa cháy tự động;
- + Phương tiện PCCC tại chỗ.

(Giấy chứng nhận nghiệm thu hệ thống PCCC số 00826/PC23 ngày 01/12/1999 của Công an TP Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel; Giấy chứng nhận nghiệm thu hệ thống PCCC số 01/PC23 ngày 2/12/2000 của Công an TP Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel; Giấy chứng nhận nghiệm thu Hệ thống PCCC số 420/CN/PC23 (TM) ngày 6/5/2002 của Công an TP Hà Nội cấp cho nhà máy sản xuất hệ thống dây Sumihanel (mở rộng giai đoạn 4); Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 573/CNTD-PCCC do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 29/12/2004 cho công trình nhà kho Công ty TNHH hệ thống dây Sumi-Hanel; Biên bản nghiệm thu hệ thống PCCC giữa Phòng cảnh sát - Công an TP Hà Nội và Công ty TNHH hệ thống dây Sumi-Hanel ngày 28/1/2005 cho hạng mục công trình nhà kho Công ty TNHH hệ thống dây Sumi-Hanel; Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 78/CNTD-PCCC do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 6/3/2006 cho công trình Nhà xưởng số 02 - Công ty TNHH hệ thống dây Sumi-Hanel; Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 145/CNTD-PCCC do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 2/5/2008 cho công trình Mở rộng nhà kho 2 tầng - Công ty TNHH hệ thống dây Sumi-Hanel; Văn bản số 19/NT-CSPCCC (TH) ngày 15/7/2010 của Phòng cảnh sát PCCC về văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC được đính kèm ở phụ lục báo cáo).

- Tuân thủ các quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy trong quá trình hoạt động sản xuất.
- Ban hành quy định về phòng chống cháy nổ tại Cơ sở
- Thường xuyên tập huấn nghiệp vụ PCCC cho cán bộ công nhân viên tại công ty trước khi đưa công trình vào khai thác sử dụng, thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng các phương tiện chữa cháy đã được trang bị.
- Thường xuyên rà soát và cải tạo thiết bị, công trình PCCC theo quy định hiện hành.

Bảng 24. Bảng tổng hợp phương tiện PCCC của công ty

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị
I	Nhà A		
1	Hạng nước chữa cháy ngoài nhà	3	Cái
2	Cuộn ống PCCC ngoài nhà	1	Cuộn
3	Cuộn ống PCCC trong nhà	12	Cuộn
4	Cuộn vòi chữa cháy D50, dài 20m, kèm khớp nối.	12	Cuộn
5	Van góc chữa cháy chuyên dụng D50	12	Cái
6	Lăng phun nước chữa cháy D50/13	12	Đầu

7	Bình chữa cháy xách tay HCFC	28	Bình
8	Bình chữa cháy xách tay khí CO ₂ loại 3kg	9	Bình
9	Bình chữa cháy xách tay MFZ4	18	Bình
10	Hộp chữa cháy trong nhà loại gắn trên tường	6	Cái
11	Đầu báo cháy khói quang	22	Cái
12	Đầu báo cháy nhiệt gia tăng	22	Cái
13	Đèn báo cháy	7	Cái
14	Nút ấn báo cháy	7	Cái
15	Chuông báo cháy	7	Cái
16	Cửa thoát hiểm	4	Cái
17	Trung tâm báo cháy tự động	1	Cái
18	Điện trở cuối đường dây	3	Cái
19	Đèn chiếu sáng sự cố	48	Cái
20	Đèn chỉ lối thoát nạn	33	Cái
21	Hộp chữa cháy trong nhà, loại 1 cuộn, vòi lắp nổi	6	Cái
22	Nội quy phòng chữa cháy	13	Cái
23	Đầu phun Sprinkler loại phun xuống 68°C, hệ số K=0,8	239	Cái
II	Nhà B, C		
1	Hạng nước chữa cháy ngoài nhà	Cái	5
2	Cuộn ống PCCC ngoài nhà	Cuộn	5
3	Cuộn ống PCCC trong nhà	Cuộn	5
4	Ống hút gió	Cái	1
5	Van báo động	Cái	1
6	Hệ thống đầu phun nước tự động	Đầu	23
7	Bình chữa cháy tự động MT3 (CO ₂)	Bình	3
8	Bình chữa cháy tự động tự động CEA-123 (HCFC-123)	Bình	16
9	Bình chữa cháy MFZL4 (ABC)	Bình	3
10	Cửa đóng tự động chống cháy	Cái	1
11	Đầu báo khói, báo nhiệt	Cái	73

12	Chuông báo cháy	Cái	12
13	Đèn thoát hiểm	Cái	55
14	Cửa thoát hiểm	Cái	4
15	Đèn sự cố	Cái	40

Nguồn: Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi -Hanel

b. Phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với kho chứa chất thải, hệ thống thu gom nước thải

- Hệ thống thu gom chất thải rắn
- + Đã xây dựng nhà kho có mái che, nền bê tông, có tường bao quanh, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.
- + Đối với việc vận chuyển chất thải sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại: Chủ cơ sở đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý và có các biện pháp để phòng ngừa, kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại; tăng tần suất vận chuyển nếu khối lượng chất thải phát sinh tăng đột biến.
- + Dán biển cảnh báo tại các khu vực có các chất thải dễ tràn đổ, dễ cháy nổ,...
- + Bố trí 1 - 2 bình chữa cháy tạm thời.
- + Kiểm tra hoạt động và thường xuyên các thùng thu gom chất thải để kịp thời thay thế các thùng bị hỏng.
- Đối với hệ thống thu gom nước thải: Kiểm tra hoạt động và thường xuyên bảo trì hệ thống đường ống thoát nước. Khi xảy ra sự cố như: ách tắc, vỡ... sẽ được tiến hành nạo vét, sửa chữa ngay trong thời gian nhanh nhất.

c. Phòng ngừa, ứng phó sự cố nhiên liệu, hóa chất

Nhà máy sử dụng chủ yếu là dầu, keo và 1 số hóa chất thông thường khác như nước tẩy rửa, silicon.... Do đó trong quá trình vận chuyển, lưu kho, sử dụng cần đảm bảo nghiêm ngặt các yêu cầu sau:

- Phương tiện vận chuyển dung môi phải đảm bảo an toàn, có thùng kín. Nên vận chuyển mỗi hoá chất trên một phương tiện.
- Kho chứa phải đảm bảo an toàn theo quy định. Không thấm dột, có trang bị các phương tiện, thiết bị an toàn, phân chia thành từng khu vực riêng biệt, có rãnh thoát nước, tránh hiện tượng ngập úng,...
- Xây dựng quy trình vận chuyển, lưu giữ và sử dụng nhiên liệu, hoá chất cho công nhân tuân theo, tuân thủ các biện pháp an toàn do nhà sản xuất quy định trên tờ thông tin an toàn sản phẩm (safety data sheet).
- Công nhân lao động trực tiếp với hóa chất phải được trang bị kiến thức về hoá chất.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của hệ thống an toàn của kho đảm bảo đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn Việt Nam về kỹ thuật, an toàn.

- Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức độ nhỏ: loại bỏ tất cả các nguồn đánh lửa, thông gió khu vực rò rỉ. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động trước khi tiến hành xử lý, thu hồi xăng dầu tràn đổ bằng các biện pháp khác nhau: sử dụng cát, các vật tư thấm dầu như phao quây thấm dầu, tấm thấm dầu, gói thấm dầu, cuộn thấm dầu để thấm hút, hay sử dụng bơm hút dầu để hút dầu tràn, ... thì tiến hành sử dụng chất thấm hút dầu chuyên dụng để làm sạch bề mặt.

- Khi tràn đổ, rò rỉ trên diện rộng: Hủy bỏ tất cả các nguồn đánh lửa, thông gió khu vực rò rỉ hoặc tràn, mang thiết bị phòng hộ cá nhân phù hợp, cô lập khu vực tràn đổ, nghiêm cấm người không có nhiệm vụ vào khu vực tràn đổ nhiên liệu. Chuẩn bị các phương án phòng cháy và chữa cháy. Lên phương án bảo vệ khu vực sự cố, ngăn ngừa xăng dầu loang rộng và thực hiện các phương án thu hồi xăng dầu tràn. Yêu cầu sự hỗ trợ từ các lực lượng ứng phó địa phương gần nhất: Cơ quan PCCC thành phố Hà Nội, bệnh viện gần nhất.

Khi xảy ra sự cố, hệ thống điện sẽ được ngắt ngay lập tức tại khu vực xảy ra sự cố để tránh hiện tượng cháy nổ có thể xảy ra.

Phụ trách kho phải báo động sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực xảy ra sự cố, nếu có người bị nạn phải tiến hành sơ cứu rồi di chuyển ngay lập tức nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm và chuyển đến cơ sở y tế.

Tập hợp những người được phân công nhiệm vụ và đã được đào tạo về xử lý sự cố hóa chất tại hiện trường tràn đổ, nắm tình hình chung và triển khai hoạt động xử lý.

Trang bị đầy đủ cho công nhân trước khi tiến hành xử lý sự cố. Huy động phương tiện, trang thiết bị ứng phó sự cố đã được trang bị vào quá trình thực hiện xử lý. Hàng năm, công ty tổ chức diễn tập sự cố tràn đổ nhiên liệu để nâng cao kỹ năng xử lý tình huống của người lao động trong trường hợp xảy ra sự cố.

Ngoài ra Nhà máy thực hiện công tác huấn luyện, sát hạch về An toàn Hóa chất theo quy định cho công nhân liên quan đến hoạt động hóa chất theo đúng quy định hiện hành.

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Bảng 25 Các nội dung thay đổi so ĐTM và GPMT đã được cập

TT	Nội dung	Theo ĐTM phê duyệt năm 1997	Theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn năm 2006	Hiện trạng/Đề xuất
1	Công nghệ xử lý nước thải			
	Hệ thống XLNT	Phương án 1: Nước thải sau xử lý tại bể tự hoại được phép thải thẳng vào hệ thống thoát nước của KCN khi KCN có hệ thống thu gom, XLNT tập trung Phương án 2: Xây dựng hệ thống XLNT với công nghệ: Bể lọc rác→Bể lên men hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng	Xây dựng hệ thống XLNT công suất 140 m³/ngày để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh tại công ty. Công nghệ: Nước thải → Bể tự hoại → Bể trộn và phản ứng keo → Bể lắng bông keo tụ → Bể hiếu khí → Bể lắng đợt 2 → Ejector trộn và bể tiếp xúc → Xả thải	Nhà máy đã xây dựng 01 XLNT công suất 140 m³/ngày tuy nhiên đã dừng vận hành từ ngày 9/4/2025 do Công ty đã ký <i>Phụ lục hợp đồng số 03 (Kèm theo Hợp đồng số 14/2018/HĐ-XLNT ngày 01/3/2018)</i> ngày 08/4/2025 với Công ty Cổ phần Dịch vụ đô thị Him Lam; Công ty TNHH hệ thống dây Sumi-Hanel và Công ty Cổ phần Hanel. Theo đó phụ lục hợp đồng 03 đã ký: Công ty Cổ phần Dịch vụ đô thị Him Lam đồng ý tiếp nhận nước thải sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, bể tách mỡ của công ty vào hệ thống thoát nước của KCN.

3.8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học: Không.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có):

- Nguồn số 01: Nước thải từ khu vệ sinh ở phía bắc nhà máy A
- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà bếp của nhà máy A
- Nguồn số 03: Nước thải từ khu vệ sinh ở phía nam nhà máy A
- Nguồn số 04: Nước thải từ khu vệ sinh ở phía bắc nhà máy B
- Nguồn số 05: Nước thải từ nhà bảo vệ ở phía bắc nhà máy B
- Nguồn số 06: Nước thải từ khu vệ sinh ở phía tây nhà máy B
- Nguồn số 07: Nước thải từ nhà bếp nhà máy B.
- Nguồn số 08: Nước thải từ khu vệ sinh ở phía nam nhà máy B
- Nguồn số 09: Nước thải từ khu vệ sinh ở nhà máy C.
- Nguồn số 10: Nước thải từ hệ thống lọc RO

Nước thải sau xử lý qua bể tự hoại (đối với nước thải nhà vệ sinh) và bể tách mỡ (Đối với nước thải nhà bếp), nước thải từ hệ thống lọc RO được thải ra hệ thống thu gom nước thải của KCN theo Phụ lục hợp đồng 3 ký ngày ngày 08/4/2025 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ đô thị Him Lam và Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel và Công ty Cổ phần Hanel (kèm theo Hợp đồng số 14/2018//HĐ-XLNT ngày 01/3/2018 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ đô thị Him Lam và Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel và Công ty Cổ phần Hanel (CĐT hạ tầng KCN Sài Đồng B)). Vì vậy, Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (nếu có): Không

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh số 01: khu vực máy cắt nhà xưởng A;
- Nguồn phát sinh số 02: khu vực máy cắt nhà xưởng B;
- Nguồn phát sinh số 03: khu vực máy cắt nhà xưởng C.

4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, rung: Tại các nhà xưởng sản xuất.

- Nguồn phát sinh số 01. Tọa độ X = 2326388; Y = 593671
- Nguồn phát sinh số 02. Tọa độ X = 2326265; Y = 593640
- Nguồn phát sinh số 03. Tọa độ X = 2326233; Y = 593563.

4.3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

* *Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:*

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung cụ thể như sau:

- Tiếng ồn trong khu vực sản xuất: trong mọi thời điểm làm việc mức áp âm cực đại không vượt quá 115 dBA.

- Tiếng ồn ngoài khu vực nhà máy:

+ Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn:

Bảng 26. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	<i>Khu vực thông thường</i>

+ Giá trị giới hạn đối với độ rung:

Bảng 27. Giá trị giới hạn đối với độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	<i>Khu vực thông thường</i>

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: Không có

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: Không có

Chương V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

5.1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

Cơ sở đi vào sản xuất kinh doanh từ năm 1997. Trong 2 năm gần đây, công ty chưa tiếp đón bất kỳ đoàn kiểm tra của cơ quan chức năng về môi trường. Tuy nhiên, công ty luôn thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Công ty đã bố trí 01 cán bộ chuyên trách về môi trường để quản lý toàn bộ các vấn đề môi trường của công ty. Cán bộ chịu trách nhiệm quản lý phân loại, phân định, thống kê khối lượng các loại chất thải phát sinh; phối hợp với đơn vị phân tích thực hiện quan trắc môi trường định kỳ tại nhà máy; đồng thời phối hợp với Công ty Cổ phần Him Lam giải quyết các vấn đề phát sinh; định kỳ hàng tuần báo cáo lên ban giám đốc về tình hình bảo vệ môi trường của nhà máy.

5.1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường chủ cơ sở đã gửi Ban quản lý khu công nghệ cao và khu công nghiệp

Hàng năm, công ty đều lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi Ban quản lý khu công nghệ cao và khu công nghiệp. Các vấn đề liên quan đến môi trường tại cơ sở như sau:

a) Công trình bảo vệ môi trường đối với nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ: Bể tự hoại, bể tách mỡ
- Công trình xử lý nước thải: Không có
- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh: Năm 2024 khoảng 128,5 m³/ngày đêm;
- Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh: Không phát sinh
- Tổng lưu lượng nước làm mát trong năm báo cáo và năm gần nhất (m³) (nếu có): Không phát sinh
- Tình hình đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (đối với các cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp).

+ Nước thải sau xử lý sơ bộ tại nhà máy A đạt Tiêu chuẩn của Khu Công nghiệp Sài Đồng B được thu gom và xử lý tại nhà máy xử lý nước thải của Khu Công nghiệp Sài Đồng B qua 02 điểm đầu nối (trong đó có 01 điểm đầu nối chung với nhà máy B)

+ Nước thải sau xử lý sơ bộ tại nhà máy B đạt Tiêu chuẩn của Khu Công nghiệp Sài Đồng B được thu gom và xử lý tại nhà máy xử lý nước thải của Khu Công nghiệp Sài

Đồng B qua 05 điểm đầu nổi (trong đó có 01 điểm đầu nổi chung với nhà máy A)

+ Nước thải sau xử lý sơ bộ tại nhà máy C đạt Tiêu chuẩn của Khu Công nghiệp Sài Đồng B được thu gom và xử lý tại nhà máy xử lý nước thải của Khu Công nghiệp Sài Đồng B qua 01 điểm đầu nổi.

Tổng số: 07 điểm đầu nổi nước thải sinh hoạt.

b) Công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

- Công trình xử lý khí thải: Không có.

c) Về quản lý chất thải rắn thông thường

- Hoạt động thu gom, xử lý chất thải:

+ Phân loại chất thải nguy hại ngay tại nguồn thải, không để lẫn chất thải nguy hại khác loại với nhau hoặc với các loại chất thải khác;

+ Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng, inox, bao bì chuyên dụng;

+ Toàn bộ lượng CTNH phát sinh được tập kết về kho lưu giữ chất thải tạm thời của Công ty. Công ty đã xây dựng khu lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 15 m².

+ Các chất thải nguy hại được thu gom, phân loại vào các thùng chứa có nắp đậy, bao bì chứa kín và có dán biển cảnh báo, mã CTNH, kí hiệu và tên từng loại CTNH theo quy định.

+ Đóng gói, bảo quản chất thải nguy hại theo chủng loại trong các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, có dán biển cảnh báo, mã CTNH, kí hiệu và tên từng loại CTNH. Bao bì chứa chất thải bảo đảm không bị rò rỉ, thùng vỡ, méo, phát tán mùi ra môi trường.

+ Kho lưu giữ chất thải nguy hại được xây dựng theo quy định và đảm bảo các tiêu chuẩn như: Có mái che kín, tường bao xung quanh, nền chống thấm. Có khay chống tràn CTNH dạng lồng phòng cho sự cố khi thùng chứa, bao bì chứa không bị rò rỉ, thủng, nứt vỡ. Có các thiết bị PCCC như bình xịt chữa cháy xách tay, bao chữa cháy.... có cửa đóng mở khi ra vào và có biển cảnh báo CTNH theo quy định.

- Hiện tại, Chủ cơ sở đã ký hợp đồng Hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải số 02/CTSH/2022 ngày 03/1/2022 giữa Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi Hanel và Công ty Cổ phần dịch vụ môi trường Bình Minh; Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp – nguy hại số 09/2020/HDDCN/URENCO11 ngày 02/1/2020 giữa Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi Hanel và Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 – Urenco11 (Hợp đồng tự gia hạn).

d) Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung: Công ty đã xây dựng quy trình hướng dẫn ứng phó với tình huống tràn đổ hoặc rò rỉ hóa chất.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:

Bảng 28. Kết quả quan trắc nước thải năm 2023

TT	Thông số	Đơn vị	Đợt 1 (T2/2023)				Đợt 2(T8/2023)				GHCP
			NT1	NT2	NT3	NT4	NT1	NT2	NT3	NT4	
1.	pH	-	7,38	7,51	7,42	7,35	7,42	7,57	7,47	7,39	5,5-9
2.	TDS		479	457	462	491	469	473	451	483	-
3.	TSS	mg/l	67	96	72	59	62	94,5	74,5	61	100
4.	BOD ₅ (200C)	mg/l	45,2	49,2	48,2	47,7	44,8	48,7	48	47,5	50
5.	Amoni (tính theo N)	mg/l	8,9	9,8	5,6	8,4	8,99	9,98	5,88	8,57	10
6.	Nitrat (tính theo N)	mg/l	6,09	6,21	6,54	6,65	6,14	6,15	6,18	6,46	-
7.	Photphat (tính theo P)	mg/l	2,12	2,38	2,22	2,56	2,54	2,41	2,64	2,27	-
8.	Tổng N (tính theo N)	mg/l	22,3	24,1	18,1	19,6	22,2	23,9	17,9	19,8	40
9.	Tổng P (tính theo P)	mg/l	5,5	5,82	5,68	5,58	5,22	5,36	5,79	5,9	6
10.	Sunfua	mg/l	0,32	0,34	0,3	0,38	0,33	0,31	0,33	0,33	0,5
11.	Tổng phenol	mg/l	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,5
12.	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	1,3	1,03	1,13	1,53	1,33	1,52	1,54	1,09	-
13.	Dầu mỡ khoáng	mg/l	2,7	3,2	1,6	1,4	2,4	3,4	1,4	1,6	10
14.	Coliform	MNP/100 ml	3.600	4.400	2.400	4.200	3.500	4.200	2.600	4.400	5.000

Ghi chú: GHCP: QCTĐHN 02:2014/BTNMT (cột B): Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Nhận xét: Các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép.

Bảng 29. Kết quả quan trắc nước thải năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Đợt 1 (T2/2024)				Đợt 2 (T8/2024)				GHCP
			NT1	NT2	NT3	NT4	NT1	NT2	NT3	NT4	
1.	pH	-	7,45	7,51	7,43	7,47	7,38	7,42	7,41	7,36	5,5-9
2.	TDS		473	468	464	475	488	535	517	522	-
3.	TSS	mg/l	65,2	45,9	62,8	50,7	62,8	66,3	60,7	15,8	100
4.	BOD ₅ (200C)	mg/l	49,8	48,5	47,5	48,9	29,8	28,2	26,7	28,3	50
5.	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,8	8,5	9,85	9,6	4,2	4,8	5,2	4,6	10
6.	Nitrat (tính theo N)	mg/l	6,78	7,75	6,77	7,17	4,52	4,03	3,6	4,94	-
7.	Photphat (tính theo P)	mg/l	2,15	2,48	2,06	2,15	1,6	2,5	1,96	0,1	-
8.	Tổng N (tính theo N)	mg/l	30,1	21,2	19,2	20,1	12,6	12,8	13,1	12,6	40
9.	Tổng P (tính theo P)	mg/l	4,24	4,62	3,12	3,38	3,06	3,64	2,39	0,13	6
10.	Sunfua	mg/l	0,42	0,28	0,4	0,36	0,1	0,12	0,14	0,11	0,5
11.	Tổng phenol	mg/l	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,5
12.	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	1,42	1,48	1,49	1,23	0,34	0,45	0,73	0,55	-
13.	Dầu mỡ khoáng	mg/l	2,2	3,1	1,6	1,7	2	1,8	2,1	1,5	10
14.	Coliform	MNP/100 ml	3400	3200	2700	3800	4800	4800	4300	3800	5.000

Ghi chú:

NT1: Nước thải tại hố ga nhà máy AB. Tọa độ X= 2326348; Y=593620

NT2: Nước thải tại hố ga nhà máy C. Tọa độ X =2326285; Y= 593568

NT3: Nước thải tại hồ ga nhà máy B. Tọa độ X = 2326363; Y= 593624

NT4: Nước thải tại hồ ga nhà máy B. Tọa độ X = 2326227; Y= 5936713

GHCP: QCTĐHN 02:2014/BTNMT (cột B): Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Nhận xét: Các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép.

5.3. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải:*Bảng 30. Thống kê CTR sinh hoạt phát sinh*

TT	Thời gian	Khối lượng (kg/tháng)
1	Tháng 1/2024	27.810
2	Tháng 2/2024	18.630
3	Tháng 3/2024	24.210
4	Tháng 4/2024	23.220
5	Tháng 5/2024	22.590
6	Tháng 6/2024	22.500
7	Tháng 7/2024	26.370
8	Tháng 8/2024	23.580
9	Tháng 9/2024	22.680
10	Tháng 10/2024	28.260
11	Tháng 11/2024	27.360
12	Tháng 12/2024	28.350
	Tổng	295.560

Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải số 02/CTSH/2022 ngày 03/1/2022 giữa Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi Hanel và Công ty Cổ phần dịch vụ môi trường Bình Minh để thu gom toàn bộ CTR sinh hoạt phát sinh (Hợp đồng tự động gia hạn).

Bảng 31. CTR công nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất hiện trạng

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)	
		Năm 2023	Năm 2024
1.	CTR có khả năng tái chế	1.276.412	1.416.280
2.	CTR còn lại	46.800	86.400
3.	Tổng	1.323.212	1.502.680

+ Các loại CTR có khả năng tái chế gồm khay nhựa, bìa catton, nilon, sắt, inox, nhôm...

+ Các loại CTR không có khả năng tái chế gồm lõi băng dính, tấm xốp, vật liệu xây dựng thải.

Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải số 02/CTSH/2022 ngày 03/1/2022 giữa Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi Hanel và Công

ty Cổ phần dịch vụ môi trường Bình Minh để thu gom toàn bộ CTR công nghiệp phát sinh.

Bảng 32. Khối lượng CTNH phát sinh hoạt động hiện hữu

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)		
			Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 ⁽¹⁾
11.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	11825	9347	1622
12.	Bóng đèn huỳnh quang thải (bỏ)	16 01 06	292	198	26
13.	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	28	25	6
14.	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	822	487	88
15.	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	666	424	80
16.	Băng, hộp mực in thải	08 02 04	856	901	255
17.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	600	653	92
18.	Ắc quy chì thải	19 06 01	-	-	-
19.	Các loại pin , ắc quy khác	19 06 05	-	-	-
20.	Tổng		15.089	12.035	2415,5

⁽¹⁾: Số liệu tổng hợp tháng 1 và 2/2025

Chủ đầu tư đã ký Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp - nguy hại số 09/2020/HDDCN/URENCO11 ngày 02/1/2020 giữa Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi Hanel và Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 – Urenco11 (Hợp đồng tự động gia hạn).

5.4 Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

Trong 2 năm gần đây, cơ sở chưa tiếp đoàn kiểm tra nào về môi trường.

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: Không.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

- Quan trắc nước thải: Theo quy định tại Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nhà máy đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Sài Đồng B, không xả nước thải ra ngoài môi trường nên không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động Công ty sẽ thực hiện giám sát nước thải như sau:

+ Vị trí lấy mẫu: Tại 07 vị trí đầu nối xả nước thải. Cụ thể như sau:

NT1: Nước thải tại hồ ga nhà máy A. Tọa độ X= 2326544.354; Y= 593677.599

NT2: Nước thải tại hồ ga nhà máy AB. Tọa độ X = 2326305.159; Y= 593560.302

NT3: Nước thải tại hồ ga nhà máy B. Tọa độ X = 2326295.223; Y= 593738.078

NT4: Nước thải tại hồ ga nhà máy B. Tọa độ X = 2326309.451; Y= 5936708.681

NT5: Nước thải tại hồ ga nhà máy B. Tọa độ X = 2326350.505; Y= 593625.614

NT6: Nước thải tại hồ ga nhà máy C. Tọa độ X = 2326284.512; Y= 593550.302

NT7: Nước thải tại hồ ga nhà máy C. Tọa độ X = 2326209.212; Y= 593512.984

+ Tần suất: theo quy định cụ thể của đơn vị quản lý hạ tầng KCN Sài Đồng B.

+ Thông số giám sát: Theo Hợp đồng thu gom, xử lý nước thải giữa công ty và Công ty Cổ phần dịch vụ đô thị Him Lam (chủ đầu tư Hạ tầng kỹ thuật KCN Sài Đồng B)

+ QCVN so sánh : TC của KCN Sài Đồng B.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Cơ sở không phát sinh bụi, khí thải công nghiệp.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

- Quan trắc nước thải: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

6.2.3. Chương trình quan trắc khác

Thực hiện quan trắc môi trường lao động tại nhà máy

- Chỉ tiêu đo kiểm: Vi khí hậu (Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió); ánh sáng, tiếng ồn dải tần, tiếng ồn chung; độ rung; bụi hô hấp; bụi toàn phần, CO₂; CO, SO₂; NO₂; NO.

- Tần suất: 1 năm/lần

- QCVN so sánh: QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng; QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và Quyết định 373/2022/QĐ-BYT: Ban hành 21 Tiêu chuẩn vệ sinh lao động; 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm: Không

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp GPMT.

Công ty chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành; tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định.

Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung đảm bảo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Chỉ được phép vận hành các hạng mục công trình sản xuất, công trình bảo vệ môi trường phù hợp với nội dung và công suất đã đăng ký tại Giấy phép môi trường này. Trường hợp có nhu cầu bổ sung hạng mục, nâng công suất hoặc các thay đổi khác phải báo cáo Cơ quan quản lý môi trường để được hướng dẫn.

Thực hiện đền bù những thiệt hại môi trường do Công ty gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và các quy định khác.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1: VĂN BẢN PHÁP LÝ

Văn bản chung:

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100113945 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 11/6/1996, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 10/07/2019 cho công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel.
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 1588/GP chứng nhận lần đầu ngày 11/6/1996 và chứng nhận thay đổi lần 09 ngày 20/03/2017 do Ban quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội cấp cho công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel.
3. Hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải số 02/CTSH/2022 ngày 03/1/2022 giữa Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi Hanel và Công ty Cổ phần dịch vụ môi trường Bình Minh.
4. Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp – nguy hại số 09/2020/HDDCN/URENCO11 ngày 02/1/2020 giữa Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi Hanel và Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 – Urenco11.
5. Hợp đồng cung cấp nước sạch số 26/HĐKT ngày 27/4/2009 giữa Công ty Điện tử Hà Nội (Hanel) và Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel.
6. Hợp đồng xử lý nước thải công nghiệp số 14/2018/HĐ-XLNT ngày 01/3/2018 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ đô thị Him Lam và Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel và Công ty Cổ phần Hanel (CĐT hạ tầng KCN Sài Đồng B); Phụ lục hợp đồng số 03 (Kèm theo Hợp đồng số 14/2018/HĐ-XLNT ngày 08/4/2025 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ đô thị Him Lam và Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel và Công ty Cổ phần Hanel
7. Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH mã số QLCTNH: 01.00007.T (Cấp lần 3) do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 01/12/2007

Nhà máy A

8. Quyết định số 2494/QĐ-UB ngày 2/6/1997 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Giai đoạn I Nhà máy sản xuất mạng dây điện - Công ty TNHH hệ thống dây Sumi-Hanel.
9. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0973746 do Sở địa chính TP Hà Nội cấp ngày 5/3/1997 cấp cho Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel. Diện tích 13.699m². Hạn sử dụng: 11/6/2026.
10. Quyết định số 1132/QĐ-UB ngày 22/3/1997 của UBND TP Hà Nội về việc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH hệ thống dây Sumi-Hanel. Hạn sử dụng: 11/6/2026
11. Giấy chứng nhận nghiệm thu hệ thống PCCC số 00826/PC23 ngày 01/12/1999 của Công an TP Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel.
12. Giấy chứng nhận nghiệm thu hệ thống PCCC số 01/PC23 ngày 2/12/2000 của Công an TP Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel.

Nhà máy 02 và mở rộng nhà máy 02 (Nhà máy B, C)

13. Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 113/TNMT&NĐ-QLMT,KT&TV ngày 28/4/2006 của Sở Tài nguyên môi trường và nhà đất Hà Nội cấp cho dự án Xây dựng nhà máy số 02 và khu vực mở rộng Nhà máy số 2, chủ đầu tư Công ty TNHH hệ thống dây Sumi-Hanel.
14. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 813777 do Sở địa chính TP Hà Nội cấp ngày 2/5/2002 cấp cho Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel. Diện tích 16.728m². Hạn sử dụng: 17/10/2026 (nhà máy B)
15. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 813736 do Sở địa chính TP Hà Nội cấp ngày 30/8/2002 cho Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel. Diện tích 6079,5 m². Hạn sử dụng: 2/1/2027 (nhà máy C)
16. Giấy chứng nhận nghiệm thu Hệ thống PCCC số 420/CN/PC23 (TM) ngày 6/5/2002 của Công an TP Hà Nội cấp cho nhà máy sản xuất hệ thống dây Sumihanel (mở rộng giai đoạn 4).
17. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 573/CNTD-PCCC do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 29/12/2004 cho công trình nhà kho Công ty TNHH hệ thống dây Sumi-Hanel
18. Biên bản nghiệm thu hệ thống PCCC giữa Phòng cảnh sát -Công an TP Hà Nội và Công ty TNHH hệ thống dây Sumi-Hanel ngày 28/1/2005 cho hạng mục công trình nhà kho Công ty TNHH hệ thống dây Sumi-Hanel
19. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 78/CNTD-PCCC do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 6/3/2006 cho công trình Nhà xưởng số 02 - Công ty TNHH hệ thống dây Sumi-Hanel
20. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 145/CNTD-PCCC do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 2/5/2008 cho công trình Mở rộng nhà kho 2 tầng - Công ty TNHH hệ thống dây Sumi-Hanel
21. Văn bản số 19/NT-CSPCCC (TH) ngày 15/7/2010 của Phòng cảnh sát PCCC về văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC.

Các giấy tờ liên quan môi trường của KCN Sài Đồng B

22. Giấy phép môi trường số 04/GPMT-BQL ngày 16/6/2023 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp cho Công ty Cổ phần Him Lam, chủ cơ sở”Hạ tầng kỹ thuật công viên công nghệ thông tin Hà Nội – Giai đoạn 1”

Các văn bản khác liên quan

23. Báo cáo hiện trạng môi trường của Công ty năm 2023 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường
24. Báo cáo hiện trạng môi trường của Công ty năm 2024 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường.
25. Phiếu kết quả quan trắc định kỳ khí thải, nước thải năm 2023 và năm 2024.

Kèm theo sơ đồ vị trí lấy mẫu.